

PHẦN I

SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Xã Tam Lộc là một trong 11 đơn vị hành chính của huyện Phú Ninh, cách trung tâm hành chính huyện Phú Ninh khoảng 6 km về hướng Tây Bắc gồm 5 thôn: Đại Quý, Đại Đồng, Cẩm Long, Tây Lộc, Tam An. Tổng diện tích tự nhiên là 3.474,3 ha.

Kinh tế- xã hội trong những năm qua của xã chuyển dịch theo hướng tích cực, áp dụng mạnh mẽ những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất góp phần nâng cao giá trị trên đơn vị diện tích canh tác; cơ sở hạ tầng nông thôn được đầu tư như: trường học, trạm y tế, giao thông, cơ sở vật chất văn hóa,... Điều kiện nhà ở nông thôn, điện, nước, sinh hoạt của nhân dân được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân từng bước được nâng lên. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được ổn định.

Bên cạnh những kết quả đạt được trong quá trình phát triển vẫn còn những vấn đề bất cập cần được giải quyết như việc đầu tư nguồn lực còn phân tán, chủ yếu đầu tư cho hạ tầng, chưa ưu tiên phát triển sản xuất; lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, dự án còn hạn chế, thiếu đồng bộ; liên kết chuỗi trong sản xuất còn yếu, chưa có được sản phẩm chủ lực; cảnh quan môi trường nông thôn chưa thật sự xanh- sạch- đẹp; thu nhập của người dân chưa cao, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh nhưng thiếu tính bền vững.

Để xã có định hướng phát triển cụ thể, phù hợp với chính sách, chủ trương, các quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt nhằm khắc phục các hạn chế, khó khăn, phát huy hơn nữa tiềm năng, thế mạnh để thúc đẩy phát triển Kinh tế- Xã hội trong thời gian đến. Vì vậy việc quy hoạch chung xây dựng xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh giai đoạn đến năm 2030 là rất cần thiết và cấp bách, nhằm cụ thể hóa các quy hoạch đã được phê duyệt, hoàn thiện các tiêu chí theo quy định mới, để đạt chuẩn xã Nông thôn mới nâng cao và tiếp tục phát triển trong thời gian đến.

II. CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH

2.1. Căn cứ lập quy hoạch

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định

số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD, ngày 24/10/2022 của Bộ xây dựng về việc Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ xây dựng về việc hướng xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- QCVN:01/2021 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- QCVN 07:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Các công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ v/v ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ v/v quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

- Công văn số 3094/BXD-QHKT ngày 09/8/2022 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 07 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Nam Khóa IX, kỳ họp thứ 7; về một số nhiệm vụ trong công tác Lập, tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc Ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc Ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025 thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Quyết định 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam Phê duyệt Quy hoạch phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011 - 2020;

- Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt theo quyết định số 846/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Nam ngày 13 tháng 3 năm 2015;

- Quyết định số 2691/2014/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 của UBND tỉnh về Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây

dựng thông thường (VLXDĐT) tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2293/QĐ-UBND ngày 11 tháng 08 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 179/QĐ – UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc thành lập, đổi tên thôn, tổ dân phố thuộc các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Quyết định 1019/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam;

- Công văn số 67/VPĐPNTM-KHNV ngày 20/5/2022 của Văn phòng điều phối NTM tỉnh Quảng Nam về việc rà soát nhu cầu Quy hoạch trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND huyện Phú Ninh phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán Quy hoạch chung xây dựng xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam (Giai đoạn đến năm 2025 và năm 2030);

- Căn cứ Công văn số 1604/SXD-PQH ngày 04/10/2022 của Sở xây dựng tỉnh Quảng Nam về việc góp ý hồ sơ nhiệm vụ và dự toán điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng các xã Tam Lộc; Tam Phước; Tam Vinh và Tam Dân, huyện Phú Ninh giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 của UBND huyện Phú Ninh về việc Cấp kinh phí cho UBND các xã để thực hiện nhiệm vụ rà soát lập quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã;

- Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 08/6/2022 của UBND huyện Phú Ninh về việc ban hành Kế hoạch tổ chức lập quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Phú Ninh nhiệm kỳ 2020-2025;

- Kết quả thực hiện quy hoạch Nông thôn mới xã Tam Lộc từ năm 2011 đến 2020;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Tam Lộc lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam có liên quan.

2.2. Tài liệu sử dụng

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch xây dựng.

- Kế hoạch xây dựng xã nông thôn mới nâng cao của UBND xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam;

- Niên giám thống kê năm 2020 của huyện Phú Ninh;
- Hồ sơ kiểm kê, thống kê sử dụng đất năm 2020 xã Tam Lộc;
- Các đồ án quy hoạch vùng huyện Phú Ninh; Quy hoạch xây dựng NTM xã Tam Lộc giai đoạn 2011-2020; Điều chỉnh bổ sung quy hoạch nông thôn mới xã Tam Lộc giai đoạn 2014-2017 và các dự án liên quan trên địa bàn xã;
- Căn cứ các quy định về quản lý và sử dụng đất đai xây dựng hiện hành;
- Các tài liệu, số liệu khác do các phòng ban chức năng có liên quan ở địa phương cung cấp.

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH

3.1. Quan điểm

- Hoàn thiện việc quy hoạch chung xây dựng nông thôn đến năm 2025 và năm 2030, định hướng đến năm 2035 và khu trung tâm xã theo quy định các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành; đảm bảo tính khả thi, phù hợp với tình hình thực tiễn; đảm bảo tính kế thừa, các yêu cầu và nguyên tắc cần điều chỉnh, chỉnh trang đối với các khu chức năng; phục vụ tốt công tác quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

- Khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương, tăng cường kết nối với các địa phương lân cận; huy động, sử dụng tốt mọi nguồn lực để phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

3.2. Mục tiêu

- Cụ thể hóa các quy hoạch trên địa bàn xã đến năm 2030 theo hướng xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại, có cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, tạo việc làm, tăng thu nhập cho dân cư trong xã.

- Làm cơ sở để kêu gọi, thu hút đầu tư; lập quy hoạch chi tiết xây dựng, triển khai các dự án đầu tư xây dựng có liên quan.

- Làm cơ sở pháp lý cho công tác quản lý hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã.

PHẦN II

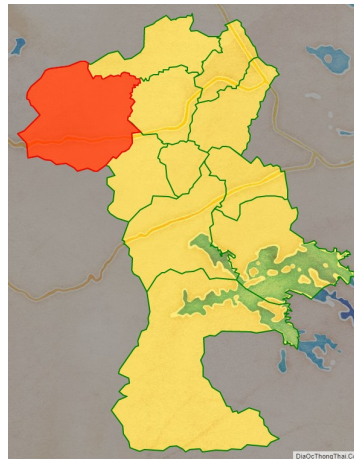
PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Vị trí địa lý

Xã Tam Lộc nằm ở phía Tây Bắc của trung tâm hành chính huyện Phú Ninh. Cách trung tâm huyện 06 km, có vị trí cụ thể như sau:

- *Phía Bắc giáp* : xã Tam Thành.
- *Phía Nam giáp* : xã Tam Vinh.
- *Phía Đông giáp* : xã Tam Phước.
- *Phía Tây giáp* : huyện Tiên Phước.



Quy mô diện tích 3.474,27 ha, gồm 05 thôn: (1) thôn Đại Quý, (2) thôn Đại Đồng, (3) thôn Cẩm Long, (4) thôn Tây Lộc, (5) thôn Tam An.

1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình là vùng bán sơn địa, núi cao bao quanh hình cánh cung, ở giữa là đồng bằng và đồi thấp chiếm khoảng 65%, còn lại khoảng 35% diện tích đồi núi. Địa hình thấp dần từ Tây Nam sang Đông.

1.2. Khí hậu

Mang đặc điểm chung của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, các chỉ số khí hậu thời tiết rất phù hợp cho sinh trưởng và phát triển các loại cây trồng, con vật nuôi; tuy nhiên lượng mưa, lượng nhiệt phân bố không đồng đều theo mùa gây ảnh hưởng rất lớn đến việc bố trí mùa vụ và sinh hoạt đời sống nhân dân. Cụ thể:

- + *Nhiệt độ trung bình năm* : 25,5⁰C
- + *Lượng mưa trung bình hàng năm* : 2.490 mm
- + *Lượng bốc hơi trung bình* : 1.160 mm
- + *Độ ẩm không khí trung bình* : 74 %

1.3. Thủy văn - Thủy lợi

Hệ thống thủy văn của xã đơn giản, chủ yếu là suối Nhà Ngủ chảy qua địa bàn xã, là nguồn cung cấp nước sản xuất cho các đập dâng. Ngoài ra còn có các suối theo các thung lũng nên rất thuận lợi cho việc tiêu thoát nước mưa và nước thải.

Hệ thống thủy lợi gồm có tuyến kênh chính Phú Ninh chạy qua địa bàn xã dài khoảng 4,8 km, lấy nước từ hồ chứa Phú Ninh, kênh này cung cấp lượng nước chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt cho nhân dân



trong xã và các vùng lân cận. Ngoài ra còn có các tuyến kênh nhánh như kênh Trạm Bơm, kênh N33, kênh 327 và các đập như đập chứa Ma Phan, nương các đập dâng (Đập Ông Thánh, đập Côn, đập Ông Vũ, Đập Chùa, đập Đàng, đập Cả Toàn, Đập Thọ Đức và hệ thống nương nội cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất.

1.4. Các nguồn tài nguyên

1.4.1. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất tương đối phong phú với các loại đất như: Đất đỏ vàng phát triển trên đá biến chất, đất xám bạc màu trên hồng tích, đất phù sa có tầng loang lỗ, đất phù sa suối, đất nâu vàng trên phù sa cổ và hồng tích. Đây là nguồn tài nguyên đóng vai trò rất lớn để xác định định hướng phát triển nông nghiệp của xã trong tương lai.

1.4.2. Tài nguyên nước

* *Nguồn nước mặt*: Kênh chính Phú Ninh cung cấp một phần cho sản xuất và sinh hoạt. Nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất từ các đập dâng trên suối Nhà Ngủ và các suối theo các thung lũng; diện tích đất mặt nước 67,15 ha (bao gồm hồ, ao, kênh, suối do xã quản lý). Nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt chủ yếu là nước ngầm lấy từ giếng khơi.

* *Nguồn nước ngầm*: Thay đổi theo điều kiện địa hình, dao động bình quân từ 4-10m. Chất lượng nguồn nước tương đối tốt.

1.4.3. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn xã các loại khoáng sản quý hiếm hầu như không có, chỉ có một số loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường như: sét sản xuất gạch tuynen, đất san lấp công trình, cát xây dựng.

1.5. Các ảnh hưởng đến thực trạng môi trường

Thực trạng về môi trường không khí và môi trường nước trên địa bàn xã được đánh giá là trong sạch, chưa bị ô nhiễm. Tuy nhiên hiện nay vẫn có các yếu tố làm ảnh hưởng xấu đến môi trường như các cơ sở sản xuất kinh doanh chưa đảm bảo môi trường; việc sử dụng nông dược, phân hóa học trong nông nghiệp còn nhiều lạm dụng; tiêu thoát nước thải, công tác thu gom rác thải chưa rộng rãi; môi trường cây xanh chưa được chú trọng. Bên cạnh đó định hướng phát triển kinh tế xã hội trong tương lai sẽ phát triển tiêu thụ công nghiệp, phát triển giao thông với lưu lượng xe sẽ nhiều hơn nên lượng khí thải cũng nhiều hơn. Vì vậy để đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững, lâu dài; việc đề ra các biện pháp, giải pháp ngăn chặn, cải thiện và bảo vệ môi trường là việc làm rất cần thiết và cấp bách.

II. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

2.1. Dân số

- Dân số toàn xã từ năm 2017-2021 theo số liệu thống kê

Năm	2017	2018	2019	2020	2021
Dân số (người)	7.010	6.925	6.796	6.741	6.790

Số liệu hiện trạng về dân số và lao động năm 2021 do Chi cục Thống kê Phú Ninh cung cấp, theo quyết định phê duyệt nhiệm vụ, theo đó: Dân số năm 2021 của xã Tam Lộc là 6.970 người. Cụ thể từng thôn như sau:

TT	Tên thôn	Diện tích tự nhiên (ha)	Dân số (người)	Số hộ
1	Cầm Long	950,39	1177	406
2	Đai Đồng	568,89	1235	401
3	Đai Quý	452,73	1329	406
4	Tam An	426,88	1296	402
5	Tây Lộc	1075,38	1753	505
	Tổng cộng	3.474,27	6.790	2.120

- Dự báo cho các giai đoạn quy hoạch, không loại trừ các yếu tố biến động mạnh về tăng dân số cơ học; tỉ lệ tăng dân số chung 1,25%.

2.2. Lao động

Tổng số lao động trên địa bàn toàn xã 4.445 người, trong đó chủ yếu là lao động nông nghiệp. Cơ cấu lao động đang có xu hướng chuyển dịch mạnh theo hướng tăng tỷ trọng Lao động kinh doanh thương mại dịch vụ - hành chính sự nghiệp, giảm lao động tiểu thủ công nghiệp -XDCB và lao động Nông nghiệp.

2.3. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc

Công tác xây dựng đời sống văn hóa luôn được quan tâm tập trung chỉ đạo, chất lượng về xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, xây dựng thôn văn hóa, gia đình văn hóa và tộc họ văn hóa được nhân dân quan tâm thực hiện và đã tạo được phong trào rộng khắp. Công tác đảm bảo an sinh xã hội được quan tâm đúng mức, kịp thời giải quyết được những bức xúc mà dư luận quan tâm. Công tác đảm bảo tình hình an ninh chính trị-trật tự an toàn xã hội (ANCT-TTATXH) được quan tâm chỉ đạo kịp thời; phong trào “Toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc” đã triển khai thực hiện sâu rộng; công tác tuyển chọn và giao quân hằng năm đảm bảo quy định và hoàn thành chỉ tiêu giao.

2.4. Đặc điểm về phân bố dân cư

Hiện nay, nhà ở khu dân cư nông thôn phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung ở nơi thuận tiện giao thông, các tuyến đường giao thông chính như ĐT615, tuyến đường ĐH9.PN, tuyến đường ĐH10.PN, ĐH5.PN, các trục đường chính của xã. Đối với các khu dân cư này, quy mô lớn, mật độ nhà ở dày; các khu dân cư còn lại quy mô nhỏ hơn, mật độ nhà ở thưa, có điều kiện bố trí xen cư và mở rộng khu dân cư mới. Đa số các khu dân cư trên địa bàn xã giao thông đi lại và các điều kiện về sinh hoạt của nhân dân tương đối thuận lợi.

Phần lớn các khu dân cư ở đây hình thành tự phát, gắn liền với nơi sản xuất và phong tục tập quán sinh hoạt; hiện nay các khu dân cư này vẫn phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

III. PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG CÁC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHI NÔNG NGHIỆP; ĐÁNH GIÁ THỂ MẠNH, TIỀM NĂNG VÀ CÁC HẠN CHẾ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

3.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

Tổng sản lượng lương thực đạt 91,1% so với nghị quyết HĐND, giá trị ngành nông nghiệp ước đạt 157.287 triệu đồng, đạt 99,8% so với nghị quyết HĐND. Triển khai thực hiện mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu trên diện tích đất sản xuất sử dụng nước kênh chính Phú Ninh (giai đoạn mở rộng) với diện tích: 118 ha đất lúa.

Diện tích cây dưa sản xuất 80ha (giảm 25ha so với cùng kỳ năm trước), sản lượng đạt 2.240 tấn (giảm 700 tấn so với vụ Đông xuân 2018-2019); Cây lạc sản xuất 65 ha (tăng 20 ha so với vụ Đông xuân 2018-2019) năng suất đạt 20 tạ/ha; lang 10 ha; rau các loại 10 ha; đậu các loại 15 ha. Vụ Hè thu năm 2020: năng suất đạt 55,05 tạ/ha (giảm 5,06 tạ/ha so với vụ Hè thu năm 2019), sản lượng lương thực đạt 2.151,5 tấn (giảm 500 tấn so với cùng kỳ năm trước); diện tích cây lúa thiệt hại do hạn hán kéo dài trong vụ Hè thu năm 2020 là 399,901 m², diện tích cây ngô thiệt hại trong vụ Hè thu năm 2020 là 235,305 m².

Tiếp tục vận động nhân dân cải tạo vườn tạp, phát triển kinh tế vườn theo hướng nông thôn mới gắn với nâng cao thu nhập từ kinh tế vườn, thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn nhân dân chăm sóc mô hình chuỗi liên kết sản phẩm bưởi da xanh nhằm mang lại hiệu quả, phát triển kinh tế. Tiếp tục trình huyện phê duyệt chuỗi liên kết sản phẩm nấm bào ngư xám. Kinh tế trang trại, gia trại được giữ ổn định.

(Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ KTXH-ANQP năm 2020, nhiệm vụ trọng tâm năm 2021 của xã Tam Lộc)

3.2. Tình hình sản xuất phi nông nghiệp

3.2.1. Về Công nghiệp – TTCN và TM-DV

CN-XD; TM-DV: các Hợp Tác xã, các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh trên địa bàn xã hoạt động thường xuyên, góp phần giải quyết việc làm và thu nhập cho lao động trên địa bàn xã. Các hoạt động TM-DV, sản xuất kinh doanh phát triển ổn định, hàng hoá cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người dân trên địa bàn xã. Giá trị ngành công nghiệp – xây dựng ước đạt 91.650 triệu đồng; giá trị ngành Thương mại – dịch vụ ước đạt 97.235 triệu đồng.

(Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ KTXH-ANQP năm 2020, nhiệm vụ trọng tâm năm 2021 của xã Tam Lộc)

3.3. Đánh giá thể mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế

3.3.1. Tiềm năng, thể mạnh

- *Tiềm năng con người*: Tam Lộc là xã đông dân và có nguồn lao động trẻ, dồi dào của huyện Phú Ninh. Đây là tiềm năng lớn, đóng vai trò quan trọng để

thực hiện các mục tiêu phát triển phát triển Kinh tế- Xã hội trong tương lai. Vì vậy trong thời gian đến xã cần có những chính sách vận động, hỗ trợ cho lực lượng trẻ đi đào tạo học nghề ở trường dạy nghề, hoặc mở lớp đào tạo ngay tại địa phương để nâng cao kiến thức trong sản xuất nông nghiệp dẫn đến năng suất và hiệu quả kinh tế cao.

- *Tiềm năng về hạ tầng kỹ thuật:* Với lợi thế có kênh chính Phú Ninh chảy qua và các hệ thống hồ đập nhiều là lợi thế lớn để tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó có tuyến ĐT 615 đi qua, hệ thống giao thông các tuyến ĐH, ĐX được đầu tư thông suốt nên rất thuận lợi cho việc đi lại cũng như giao lưu hàng hóa với các địa phương khác.

- *Về tiềm năng đất đai:* Xã có diện tích đất nông nghiệp lớn, ở những khu vực có địa hình đồi núi rất có tiềm năng để phát triển lâm nghiệp, làm trang trại nên trong thời gian đến cần đưa cơ giới hóa vào sản xuất để nâng cao năng suất.

3.3.2. Khó khăn, hạn chế

- Dân cư phần lớn có trình độ sản xuất chưa cao, kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, có điểm xuất phát thấp, giá trị sản phẩm hàng hóa ít, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm. CN chưa phát triển, TTCN, và TMDV phát triển nhỏ lẻ, chưa thúc đẩy mạnh mẽ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động ở địa phương. Các hình thức tổ chức sản xuất chậm đổi mới, chưa đủ sức phát triển mạnh sản xuất hàng hóa.

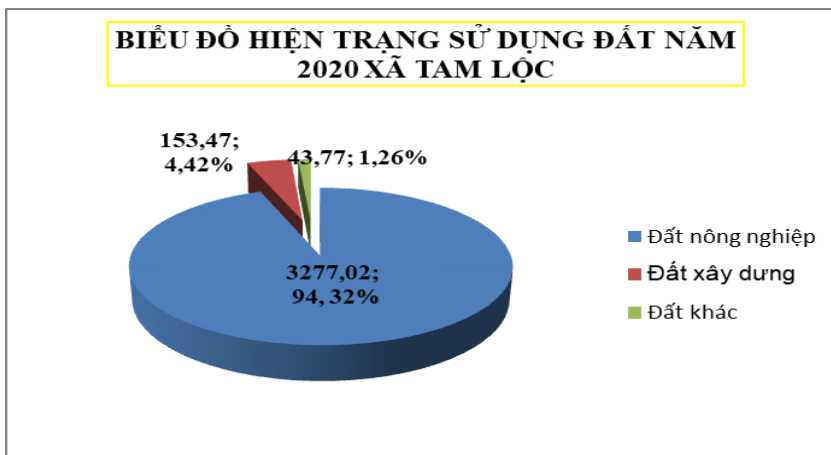
- Địa bàn rộng, bán kính phục vụ của các công trình hạ tầng xã hội lớn.

IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT

4.1. Hiện trạng sử dụng đất

Theo số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2020 tổng diện tích tự nhiên xã Tam Lộc là 3.474,27 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp : 3.277,02 ha, chiếm 94,32 % diện tích tự nhiên
- Đất xây dựng : 153,47 ha, chiếm 4,42 % diện tích tự nhiên
- Đất khác : 43,78 ha, chiếm 1,26 % diện tích tự nhiên



4.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Toàn xã có 3.277,02 ha đất nông nghiệp, chiếm 94,32 % diện tích tự nhiên, trong đó: Đất trồng lúa có diện tích 746,17 ha, đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 638,85 ha, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 264,29 ha, đất trồng cây lâu năm có diện tích 605,80 ha, đất rừng phòng hộ diện tích 327,42 ha, đất rừng sản xuất diện tích 1.320,24 ha, đất nuôi trồng thủy sản diện tích là 4,27 ha, đất nông nghiệp khác có diện tích là 8,84 ha.

Bảng. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.277,02	100
1.1	Đất trồng lúa	LUA	746,17	22,77
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>638,85</i>	<i>19,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	264,29	8,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	605,80	18,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	327,42	9,99
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.320,24	40,29
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,27	0,13
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,84	0,27

a. Đất trồng lúa

Diện tích hiện trạng đất trồng lúa là 746.17 ha, chiếm 22,77% diện tích đất nông nghiệp, (đất chuyên trồng lúa nước có 638,85 ha). Trong đó đất hộ gia đình sử dụng 719,58 ha, đất UBND xã quản lý 26,59 ha.

Diện tích đất chuyên trồng lúa nước phân bố khắp ở các cánh đồng sản xuất trong toàn xã như đồng Cốc, đồng Tranh, đồng Cát, đồng Bò Lúa, đồng Rương Trên...

Hiện trạng các cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất được đầu tư, hệ thống tưới tiêu đảm bảo chủ động nguồn nước nên trong những năm gần đây diện tích đất lúa (trong đó chủ yếu là đất chuyên trồng lúa nước) được đảm bảo và năng suất lúa vẫn tăng qua từng năm, đã hình thành vùng sản xuất lúa giống, lúa hàng hóa, lúa chất lượng cao với thu nhập cao hơn so với lúa thường, đảm bảo an ninh lương thực và tăng thêm nguồn thu nhập cho người dân.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Đất trồng cây hàng năm diện tích năm 2020 là 264,29 ha, chiếm 8,07% diện tích đất nông nghiệp, phân bố đều ở các thôn trong xã. Các loại cây trồng chủ yếu như dưa hấu, ngô, các loại đậu, khoai lang, sắn...

Hiện nay, hệ thống tưới tiêu được đảm bảo, nhờ đổi mới cơ chế trong sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và tiến hành thâm canh, xen vụ trồng các loại cây họ đậu, cây hoa quả, rau sạch và cây nguyên liệu ...nên hiệu quả kinh tế mang lại cao hơn

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích 605,80 ha, chiếm 18,49% diện tích đất nông nghiệp.

Diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung chủ yếu ở hộ gia đình cá nhân. Một phần nhỏ diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung phát triển kinh tế trang trại hiện đang khai thác sử dụng có hiệu quả nhưng chưa nhiều. Diện tích còn lại chủ yếu là vườn tạp ở các hộ gia đình, trồng không tập trung, cây trồng chủ yếu là mít, cam, xoài, chuối, ... hiệu quả mang lại chưa cao.

d. Đất rừng phòng hộ

Toàn xã có 327,42 ha đất rừng phòng hộ, chiếm 9,99% diện tích đất nông nghiệp. Do ban quản lý rừng phòng hộ Phú Ninh quản lý.

e. Đất rừng sản xuất

Toàn xã có 1.320,24 ha đất rừng sản xuất, chiếm 40,29% diện tích đất nông nghiệp, chủ yếu là các loại cây keo, bạch đàn ở các đồi núi như núi Đá Ngựa, núi Vũ... Trong đó đất hộ gia đình 863,42 ha và đất UBND xã quản lý 456,82 ha.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích hiện trạng 4,27 ha đất nuôi trồng thủy sản. Diện tích chủ yếu là nuôi trồng thủy sản nước ngọt được nhân dân đào ao nuôi cá ở các đập và dọc theo kênh Chính Phú Ninh.

g. Đất nông nghiệp khác

Diện tích hiện trạng 8,84 ha, chiếm 0,27% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích này được thống kê từ khu chăn nuôi tập trung thôn Đại Đồng và công ty nông nghiệp QC Teck.

4.1.2. Hiện trạng sử dụng đất xây dựng

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 153,47ha, chiếm 4,42 % diện tích đất tự nhiên. Bao gồm các loại đất sau:

Bảng: Hiện trạng sử dụng đất xây dựng năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Đất xây dựng	153,47	4,42
1	Đất ở	51,50	33,56
1.1	Đất ở tại nông thôn	51,50	33,56
2	Đất công cộng	5,21	3,39
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,60	0,39
2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,10	0,07
2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,78	1,81
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,44	0,94
2.5	Đất chợ	0,27	0,18
2.6	Điểm bưu điện - văn hóa xã	0,02	0,01

3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	1,98	1,29
3.1	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,98	1,29
4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	1,06	0,69
4.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,32	0,21
4.2	Đất cơ sở tôn giáo	0,57	0,37
4.3	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,17	0,11
5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	14,03	9,14
5.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,03	9,14
6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	2,00	0,06
6.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2,00	0,06
7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,16	0,10
7.1	Đất thương mại dịch vụ	0,16	0,10
8	Đất hạ tầng kỹ thuật	61,91	40,34
8.1	Đất giao thông	56,28	36,67
8.2	Đất xử lý chất thải rắn	0,02	0,00
8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,61	3,65
9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	15,62	10,18
9.1	Đất thủy lợi	14,49	9,44
9.2	Đất phi nông nghiệp khác (kho, trạm, trại,...)	1,13	0,74

a. Đất ở

** Đất ở nông thôn*

+ Đất ở: Diện tích hiện trạng 51,5 ha. Hiện nay, dân cư phân bố tập trung theo làng, xóm, các khu vực ven các trục giao thông chính và khu trung tâm xã.

Nhìn chung, diện tích đất ở tại nông thôn hiện nay trên địa bàn xã cơ bản đảm bảo, các khu dân cư dần dần được chỉnh trang, sắp xếp phù hợp với quy hoạch chung của huyện.

b. Đất công cộng

** Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Diện tích năm 2020 là 0,6 ha. Diện tích được thống kê từ các trụ sở UBND xã tại khu trung tâm. Hiện trạng diện tích đất trụ sở cơ quan đảm bảo cho UBND xã hoạt động. Tuy nhiên trong kỳ quy hoạch cần có kế hoạch mở rộng, nâng cấp, xây dựng lại UBND xã vì một số hạn mục công trình đã được xây dựng khá lâu, hiện nay đã xuống cấp để UBND xã hoạt động tốt hơn.

** Đất xây dựng cơ sở y tế*

Diện tích hiện trạng 0,1 ha, diện tích được thống kê từ trạm y tế xã tại thôn Đại Đồng.

Hiện trạng cơ sở y tế của xã đảm bảo về diện tích đất xây dựng và cơ sở hạ tầng. Cơ sở vật chất trạm y tế đã và đang được đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả khám chữa bệnh của người dân.

** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Diện tích hiện trạng 2,78 ha, bao gồm hệ thống các trường mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn xã. Bao gồm: Trường tiểu học Lê Lợi cơ sở thôn 8 cũ (3.621,6 m²), trường mẫu giáo Tây Hồ cũ (249 m²), trường THCS Tam Lộc (12.002,5 m²), trường mẫu giáo Tây Hồ cơ sở chính (2.817,9 m²), trường THCS Lê Lợi cơ sở chính (8.370,8 m²).

Diện tích đất giáo dục hiện trạng cơ bản đảm bảo để xây dựng mới cũng như nâng cấp các cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc dạy và học. Trong những năm qua đã đầu tư mở rộng hệ thống trường lớp, thực hiện tốt kiên cố hóa, tầng hóa trường học và công tác xây dựng trường chuẩn Quốc gia.

** Đất sinh hoạt cộng đồng*

Diện tích hiện trạng 1,44 ha. Gồm 8 nhà sinh hoạt văn hoá của 5 thôn trên địa bàn xã.

Hiện trạng nhà sinh hoạt cộng đồng cơ bản đảm bảo chuẩn theo quy định, các hạ tầng kỹ thuật cũng được xây dựng đảm bảo để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt chung của người dân ở các thôn.

** Đất chợ*

Diện tích hiện trạng 0,27 ha được thống kê từ chợ của xã tại thôn Đại Đồng. Hiện nay chợ đã được xây dựng nhưng chưa đưa vào hoạt động.

** Điểm bưu điện - văn hóa xã*

Diện tích hiện trạng 0,02 ha, được thống kê từ diện tích bưu điện văn hóa xã.

Trong kỳ quy hoạch, bên cạnh phát triển kinh tế xã hội, dịch vụ thì phát triển bưu chính viễn thông cũng là nhiệm vụ quan trọng nhằm nâng cao khả năng cung cấp và thu thập thông tin, góp phần thiết thực vào phát triển sản xuất và nâng cao dân trí.

c. Đất cây xanh, thể dục, thể thao

** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Diện tích hiện trạng 1,98 ha bao gồm sân vận động xã, sân thể thao các thôn.

Trong thời gian tới ngoài việc mở rộng diện tích đất thể thao chưa đảm bảo diện tích thì cần phải đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng các sân hiện có, đầu tư mở mới để đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu thể dục thể thao của người dân.

d. Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền

** Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Diện tích hiện trạng là 0,32 ha. Thống kê từ các công trình di tích như nhà lưu niệm Phan Châu Trinh, di tích Hàm Phái Nam, di tích địa đạo Gò Trại...

Hiện nay, diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa ổn định và trong thời gian tới cần mở rộng diện tích nhằm phục vụ tôn tạo kết hợp nghiên cứu, tham quan.

** Đất cơ sở tôn giáo*

Diện tích hiện trạng 0,57 ha, bao gồm diện tích các cơ sở tôn giáo: Chùa Viên Thánh (1.000,2 m²); Nhà thờ công giáo (2.928,2 m²); nhà thờ tin lành (1.770 m²)

** Đất cơ sở tín ngưỡng*

Diện tích hiện trạng 0,17ha, diện tích chủ yếu từ các nhà thờ tộc họ, các miếu thờ phân bố hầu hết ở các thôn.

e. Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Diện tích hiện trạng là 14,03 ha, chiếm 9,14 % diện tích đất xây dựng. Chủ yếu là diện tích nhà máy Công nghệ vật liệu Việt Hàn.

Trong những năm sắp tới, do yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội nên mục đích sử dụng đất cơ sở sản xuất kinh doanh sẽ tăng cao, cần phát triển mạnh về quy mô cũng như số lượng nhằm phát huy hơn nữa tiềm năng của địa phương.

f. Đất xây dựng các chức năng khác

** Đất thương mại, dịch vụ:*

Diện tích hiện trạng 0,16 ha, chiếm 0,1 % diện tích đất xây dựng, thống kê từ diện tích là nhà làm việc của XN Thủy lợi Tam Kỳ. Diện tích đất thương mại dịch vụ còn hạn chế, cần mở rộng thêm trong tương lai, chủ yếu dọc các tuyến đường ĐT 615, các tuyến ĐH để tạo việc làm, tăng thêm thu nhập cho người dân.

g. Đất hạ tầng kỹ thuật

** Đất giao thông*

Diện tích hiện trạng 56,28 ha, thống kê từ các tuyến đường tuyến tỉnh lộ ĐT615, các tuyến ĐH như ĐH5.PN, ĐH9.PN, ĐH10.PN và đường xã, đường liên thôn xóm.

Hiện nay hệ thống giao thông xã đã hoàn chỉnh về tuyến, thông suốt với hệ thống giao thông cấp trên, phân bố đến khắp các khu vực, đáp ứng được cơ bản nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hoá, phục vụ tốt nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên với nhu cầu phát triển kinh tế trong thời gian đến cần phải bố trí thêm quỹ đất giao thông để nâng cấp, mở rộng các tuyến, trong đó tuyến huyết mạch của xã là tuyến ĐT 615, các tuyến ĐH.

Hiện nay các tuyến đường xã, đường thôn, đường liên thôn, đường ngõ xóm và đường giao thông nội đồng còn một số đoạn chưa được nhựa hóa hoặc bê tông hóa. Cần có kế hoạch nâng cấp, mở rộng các tuyến đã xuống cấp cũng như làm mới các tuyến còn lại trong thời gian đến để đáp ứng nhu cầu cho nhân dân đi lại cũng như vận chuyển hàng hóa được thuận lợi.

**. Đất xử lý chất thải rắn*

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,02 ha, diện tích được thống kê từ các điểm bỏ rác thải nhỏ lẻ dọc các tuyến đường trên địa bàn xã.

*** Đất nghĩa trang nghĩa địa**

Diện tích hiện trạng là 5,61 ha, bao gồm nghĩa trang liệt sĩ của xã và các khu nghĩa địa rải rác ở các thôn.

h. Đất hạ tầng phục vụ sản xuất

*** Đất thủy lợi**

Diện tích hiện trạng 14,49 ha, UBND xã quản lý 8,79 ha và tổ chức khác 5,70 ha. Bao gồm hệ thống kênh Chính Phú Ninh, các đập thủy lợi, các trạm bơm và các hệ thống kênh nhánh hiện có trên địa bàn xã.

Trong những năm qua, diện tích đất thủy lợi trên địa bàn xã giữ được sự ổn định và các tuyến được tu dưỡng hàng năm nên đáp ứng được khả năng cung cấp nước tưới cho các cánh đồng.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích hiện trạng 1,13ha, chiếm 0,74% diện tích đất xây dựng.

4.1.3. Hiện trạng sử dụng đất khác

Bảng: Hiện trạng sử dụng đất khác năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Đất khác	43,78	1,26
1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	41,61	95,05
1.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	41,61	95,05
2	Đất chưa sử dụng	2,17	4,95
2.1	Đất bằng chưa sử dụng	2,17	4,95

a. Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng

*** Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích hiện trạng 41,61 ha, chiếm 95,05% diện tích đất xây dựng. Được thống kê từ diện tích suối Nhà Ngủ, kênh Chính Phú Ninh, kênh N33 và các suối nhỏ trên địa bàn xã.

b. Đất chưa sử dụng

*** Đất bằng chưa sử dụng**

Diện tích hiện trạng 2,17ha, chiếm 4,95% diện tích đất khác.

4.2. Biến động từng loại đất

4.2.1. Biến động đất nông nghiệp

Bảng: Biến động đất nông nghiệp thời kỳ 2015-2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Tăng (+) Giảm (-)
I	Đất nông nghiệp	NNP	3.257,88	3.277,02	19,14
1	Đất trồng lúa	LUA	737,71	746,17	8,46
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	303,84	264,29	-39,55
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	736,91	605,80	-131,11
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	501,39	327,42	-173,97
5	Đất rừng sản xuất	RSX	973,76	1320,24	346,48
6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,27	4,27	0,00
7	Đất nông nghiệp khác	NKH		8,84	8,84

Diện tích đất nông nghiệp năm 2015 là 3.257,88ha, năm 2020 đất nông nghiệp có 3.277,02 ha, tăng 19,14 ha so với năm 2015, trong đó biến động các loại đất như sau:

a. Đất trồng lúa

Năm 2015, đất trồng lúa có diện tích 737,71 ha, đến năm 2020 là 746,17 ha, tăng 8,46 ha. Diện tích đất trồng lúa giai đoạn này tăng do thay đổi phương pháp thống kê mới.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2015, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 303,84 ha, đến năm 2020 là 264,29 ha, giảm 39,55 ha.

Diện tích trồng cây hàng năm giảm do chuyển sang đất lúa, đất xây dựng và do điều chỉnh số liệu theo phương pháp thống kê mới.

c. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2015, đất trồng cây lâu năm có diện tích 736,91 ha, đến năm 2020 là 605,80ha, giảm 131,11ha. Diện tích đất cây lâu năm giai đoạn này giảm do chuyển sang đất rừng sản xuất và đất phát triển hạ tầng kỹ thuật, bố trí đất ở.

d Đất rừng phòng hộ

Năm 2015, đất rừng phòng hộ có diện tích 501,39 ha, đến năm 2020 là 327,42ha, giảm 173,97 ha do rà soát quy hoạch 3 loại rừng.

e. Đất rừng sản xuất

Năm 2015, đất rừng sản xuất có diện tích 973,76 ha, đến năm 2020 là 1.320,24 ha, tăng 346,48 ha. Diện tích tăng nhiều trong giai đoạn này do chuyển từ đất cây lâu năm, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2015, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 4,27 ha, đến năm 2020 là 4,27ha. Giai đoạn 2015-2020 đất nuôi trồng thủy sản ổn định diện tích hiện trạng.

g. Đất nông nghiệp khác

Năm 2015, đất nông nghiệp khác 0 ha, đến năm 2020 là 8,84ha. Giai đoạn 2015-2020 đất nông nghiệp khác tăng 8,84 ha. Diện tích tăng do trong giai đoạn 2015-2020 phát triển các trang trại chăn nuôi tập trung ở các thôn.

4.2.2. Biến động đất xây dựng

Bảng: Biến động đất xây dựng thời kỳ 2015-2020

STT	Chỉ tiêu	Diện tích đầu kỳ năm 2015	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Tăng(+) giảm(-)
	Đất xây dựng	142,97	151,13	8,16
1	Đất ở	49,5	51,5	2,00
1.1	Đất ở tại nông thôn	49,50	51,50	2,00
2	Đất công cộng	5,27	5,21	-0,06
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,52	0,52	0,00
2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,1	0,1	0,00
2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,78	2,78	0,00
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,50	1,44	-0,06
2.5	Đất chợ	0,27	0,27	0,00
2.6	Điểm bưu điện - văn hóa xã	0,02	0,02	0,00
3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	2,79	1,98	-0,81
3.1	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	2,79	1,98	-0,81
4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,5	0,74	0,24
4.1	Đất cơ sở tôn giáo	0,33	0,57	0,24
4.2	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,17	0,17	0,00
.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	14,03	14,03	0,00
5.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,03	14,03	0,00
6	Đất xây dựng các chức năng khác	0,16	0,16	0,00
6.1	Đất thương mại, dịch vụ	0,16	0,16	0,00
7	Đất hạ tầng kỹ thuật	56,23	61,89	5,66
7.1	Đất giao thông	53,55	56,28	2,73
7.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,68	5,61	2,93
8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	14,49	15,62	1,13
8.1	Đất thủy lợi	14,49	14,49	0,00
8.2	Đất phi nông nghiệp khác (kho, trạm, trại,...)	0,00	1,13	1,13

Năm 2015, đất xây dựng có diện tích 142,97 ha, đến năm 2020 là 151,13 ha, tăng 8,16 ha. Cụ thể, đất xây dựng biến động như sau:

a. Đất ở

*Đất ở nông thôn

Năm 2015, đất ở nông thôn có diện tích 49,50 ha, đến năm 2020 là 51,5ha, tăng 2,0 ha.

Nguyên nhân tăng chủ yếu là do việc chuyển từ các loại đất khác sang để xây dựng và mở rộng các khu dân cư, khai thác quỹ đất trên địa bàn xã.

b. Đất công cộng

*Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đất trụ sở cơ quan giai đoạn 2015-2020 ổn định diện tích 0,60 ha.

* Đất xây dựng cơ sở y tế

Đất xây dựng cơ sở y tế giai đoạn 2015-2020 ổn định diện tích 0,10 ha.

** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giai đoạn 2015-2020 không biến động.

** Đất sinh hoạt cộng đồng:*

Năm 2015, đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích là 1,50 ha, đến năm 2020 là 1,44ha, giảm 0,06ha.

** Đất chợ*

Giai đoạn 2015-2020 đất chợ ổn định diện tích 0,27 ha.

** Đất bưu điện - văn hóa xã*

Giai đoạn 2015-2020 đất bưu điện – văn hóa xã ổn định diện tích 0,02 ha.

c. Đất cây xanh, thể dục, thể thao

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trong giai đoạn giảm 0,81 ha. Nguyên nhân do thay đổi cách tính trong phương pháp thống kê đất đai.

d. Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền

** Đất cơ sở tôn giáo*

Năm 2015, đất cơ sở tôn giáo có diện tích là 0,33 ha, đến năm 2020 là 0,57 ha, tăng 0,24 ha. Nguyên nhân là do việc xây dựng, mở rộng các cơ sở tôn giáo trong thời gian qua.

** Đất tín ngưỡng*

Giai đoạn 2015-2020 đất cơ sở tín ngưỡng ổn định diện tích 0,17 ha.

e. Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Ổn định diện tích 14,03 ha trong giai đoạn này

f. Đất xây dựng các chức năng khác

** Đất thương mại dịch vụ*

Đất thương mại dịch vụ trong giai đoạn này không biến động. Ổn định diện tích 0,16 ha.

g. Đất hạ tầng kỹ thuật

** Đất giao thông*

Năm 2015 đất giao thông có diện tích 53,55 ha, đến năm 2020 là 56,28ha, tăng 2,73 ha, nguyên nhân tăng chủ yếu do mở rộng các tuyến đường GTNT và giao thông nội đồng.

**Đất nghĩa trang, nghĩa địa*

Giai đoạn 2015-2020 đất nghĩa trang, nghĩa địa tăng 2,93ha.

h. Đất hạ tầng phục vụ sản xuất

** Đất thủy lợi*

Giai đoạn 2015-2020 đất thủy lợi ổn định diện tích 14,49 ha

* Đất phi nông nghiệp khác (kho, trạm, trại,...)

Giai đoạn này đất phi nông nghiệp khác tăng 1,13 ha.

4.2.3. Biến động đất khác

Bảng: Biến động đất khác thời kỳ 2015-2020

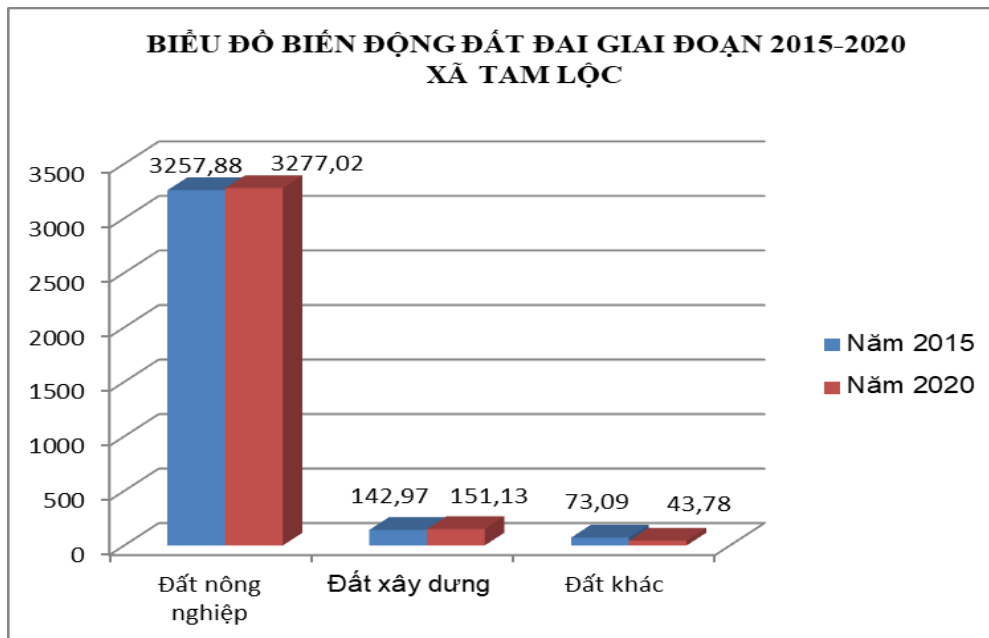
STT	Chỉ tiêu	Diện tích đầu kỳ năm 2015	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Tăng(+) giảm(-)
	Đất khác	41,61	43,78	29,31
1	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	41,61	41,61	0
2	Đất chưa sử dụng	31,48	2,17	-29,31

a. Đất sông ngòi, kênh rạch, suối

Ổn định diện tích 41,61 ha trong giai đoạn 2015-2020

b. Đất chưa sử dụng

Năm 2015, đất chưa sử dụng có diện tích là 31,48 ha, đến năm 2020 là 2,17 ha, giảm 29,31 ha. Nguyên nhân chủ yếu là xác định lại tiêu chí đất chưa sử dụng, do khai hoang chuyển sang cho các mục đích nông nghiệp và xây dựng.



4.3. Những vấn đề tồn tại trong việc sử dụng đất

4.3.1. Một số tồn tại, hạn chế trong sử dụng đất trên địa bàn xã

Mặc dù đã đạt được những thành tựu nhất định như đã trình bày ở trên, song trong quá trình khai thác, sử dụng đất của xã vẫn còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế như sau:

- Chính sách thu hồi đất bồi thường tái định cư chưa hợp lý, thiếu đồng bộ, thiếu thống nhất nên gây nhiều khó khăn khi nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

- Thiếu các giải pháp đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp như chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm, giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái... đã ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn xã.

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, một số hộ gia đình cá nhân chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

4.3.2. Giải pháp khắc phục

Xây dựng tổng quát phương án sử dụng đất lâu dài trên địa bàn xã, phù hợp với định hướng phát triển chung của huyện, các ngành, các lĩnh vực.

Nâng cao ý thức sử dụng đất và Luật Đất đai trong nhân dân, tăng cường thanh tra, kiểm tra trong quản lý và sử dụng đất tại địa phương.

Tận dụng mọi nguồn lực đầu tư kiện toàn cơ sở hạ tầng, phân bổ đất đai hợp lý, tích cực khuyến khích tạo môi trường đầu tư thông thoáng.

Phát triển kinh tế xã hội, kết hợp với bảo vệ môi trường sinh thái, môi trường đất, nước, không khí.

Quan tâm việc đào tạo nghề cho lao động, từng bước chuyển dần lao động nông nghiệp sang lao động các ngành nghề khác để giảm bớt áp lực đối với đất đai, ổn định đời sống cho nhân dân.

V. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG, CÁC CÔNG TRÌNH DI TÍCH, DANH LAM THẮNG CẢNH

5.1. Hiện trạng về nhà ở

- Trong những năm qua kinh tế phát triển và từng bước được ổn định, nhân dân từng bước xây dựng nhà ở kiên cố phần lớn tập trung dọc tuyến đường ĐH5.PN, các tuyến đường ĐX và các tuyến đường bê tông liên thôn, liên xóm.

- Hình thức kiến trúc: Hầu hết các công trình nhà ở đều mang dáng dấp nhà ở nông thôn truyền: nhà xây gạch mái ngói hoặc tôn. Một số ít nhà 2-3 tầng nằm ở mặt đường chính khu vực đường ĐT615; ĐH9.PN; ĐH10.PN được xây dựng trong

vài năm gần đây, có hình thức kiến trúc tương đối hiện đại, có chất lượng tốt. Tường rào, cổng ngõ được xây dựng kiên cố.

5.2. Hiện trạng về công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng phục vụ sản xuất.

5.2.1. Công trình công cộng

a. Trụ sở cơ quan

Trụ sở HĐND-UBND xã được xây dựng nằm ở khu vực trung tâm xã, chung trong khuôn viên đất với diện tích khoảng 0,60 ha, gồm 4 dãy nhà 1 tầng. Tuy nhiên trụ sở cũng đã được xây dựng khá lâu, hiện nay một số hạng mục xuống cấp, định hướng trong tương lai cần có kế hoạch được xây mới hoặc nâng cấp cải tạo.



Trụ sở UBND xã

b. Trường học

Toàn xã có 03 trường (01 mẫu giáo, 01 tiểu học, 01 THCS). Trong đó:

- Trường mẫu giáo Tây Hồ với diện tích 0,28 ha, vị trí tại khu Trung tâm xã, dọc đường ĐH9.PN, thuộc thôn Đại Quý, xây dựng 01 tầng, đạt chuẩn Quốc gia.

- Trường tiểu học Lê Lợi có cơ sở chính hiện nay được xây dựng 2 tầng dọc theo tuyến đường ĐT 615, vị trí tại khu Trung tâm xã, đạt chuẩn Quốc gia.

- Trường trung học cơ sở Tam Lộc: Vị trí tại khu vực trung tâm xã, dọc đường ĐH9.PN, vị trí hợp lý, đảm bảo phục vụ cho khu vực, được xây dựng 2 tầng tại thôn Đại Quý, cơ sở vật chất được đầu tư, đảm bảo cho việc dạy và học của nhà trường, đạt chuẩn Quốc gia.

Nhìn chung hệ thống trường học trên địa bàn xã đảm bảo cho việc dạy và học, tất cả các điểm trường đều có tường rào, cổng ngõ và công trình vệ sinh dành riêng cho giáo viên, học sinh, các trang thiết bị dạy và học được đầu tư ... và quy chuẩn theo tiêu chí Quốc gia.

c. Trạm y tế

Trạm y tế xã nằm ở khu vực trung tâm xã, chất lượng tốt, đạt chuẩn Quốc gia. Tổng diện tích trạm y tế là 1.000 m², xây dựng 1 tầng tại thôn Đại Đồng, dọc đường ĐT615, tường rào, cổng ngõ đã xây dựng ổn định, có 09 phòng khám chữa bệnh và hành chính, nhà cấp 4, 05 giường bệnh, còn thiếu nhiều trang thiết bị phục vụ như: máy siêu âm, máy X- quang, máy xét nghiệm nước tiểu; cơ sở vật chất còn thiếu như: phòng tuyên truyền giáo dục, phòng vô trùng. Trạm chưa



Trạm y tế xã

có hệ thống xử lý chất thải y tế rắn và lỏng nguy hại. Việc đầu tư tăng hóa trạm Y tế xã và mua sắm các thiết bị phương tiện khám chữa bệnh là vấn đề hết sức cần thiết.

d. Văn hoá, thể thao

Hệ thống các công trình văn hóa, thể dục thể thao trên địa bàn xã cơ bản được đầu tư xây dựng đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân. Gồm 01 nhà văn hóa xã (được xây dựng kiên cố 01 tầng tại khu trung tâm trong UBND xã, đảm bảo diện tích để tổ chức các giải đấu cũng như các hội thi, diễn văn nghệ của xã) và 01 sân vận động xã tại khu trung tâm (gần UBND xã) đảm bảo diện tích để tổ chức các hoạt động thể dục thể thao hàng năm của xã cũng như đáp ứng nhu cầu rèn luyện thể thao của người dân.



Nhà văn hóa xã



Sân vận động xã

e. Nhà sinh hoạt văn hóa thôn và khu thể thao thôn

Toàn xã 05/05 thôn (100%) có nhà văn hóa và khu thể thao phục vụ cộng đồng dân cư, được xây dựng kiên cố.

Xã đã xây dựng đảm bảo 02 điểm vui chơi, giải trí tập luyện thể thao cho trẻ em và người cao tuổi tại nhà văn hóa của 2 khu dân cư kiểu mẫu Tây Lộc và Tam An. Tuy nhiên do diện tích xã, lớn, kéo dài nên các điểm vui chơi chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân cần đầu tư thêm trong thời gian đến.



Nhà văn hóa thôn Tây Lộc

f. Bưu điện văn hóa xã

Xã có Bưu điện nằm ở Khu trung tâm hành chính xã khoảng 0,02 ha, nhà 01 tầng, đảm bảo các hoạt động và thời gian giao dịch theo quy định; hoạt động khá ổn định, đa dạng các loại hình dịch vụ như: Điện thoại công cộng, internet; Nhận gửi Bưu phẩm, bưu kiện trong nước và quốc tế; Chuyển phát nhanh EMS; Cung cấp các dịch vụ hành chính công và phục vụ đọc sách báo miễn phí; các loại hình dịch vụ khác...

g. Chợ

Diện tích đất hiện trạng 0,27 ha. Hiện nay chợ xã đã được xây dựng dọc theo tuyến Đt 615 tại thôn Đại Đồng. Tuy nhiên hiện nay chưa thành lập ban quản lý chợ, chưa được đưa vào hoạt động. Định hướng sẽ đầu tư nâng cấp, đảm bảo các khu chức năng để sớm đưa và hoạt động trong thời gian đến để đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu mua bán của người dân trong xã.



Chợ xã Tam Lộc

5.2.2. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

a. Giao thông

- Đường tỉnh lộ ĐT 615: Chiều dài đoạn qua xã 7,09 km, mặt cắt ngang trung bình rộng 4,5 m. Sẽ được nâng cấp mở rộng trong thời gian đến.

- Đường huyện:

+ Tuyến ĐH10.PN: Chiều dài đoạn qua xã 7,0 km, mặt cắt ngang trung bình rộng 5m. Kết cấu mặt đường được đầu tư xây dựng Bê tông hóa mặt đường 3,5 m.

+ Tuyến ĐH 9.PN: Chiều dài đoạn qua xã 4,0 km, Kết cấu mặt đường được đầu tư xây dựng Bê tông hóa mặt đường 3,5m.

+ Tuyến ĐH5.PH: Chiều dài qua địa bàn xã 1,1 km, Kết cấu mặt đường đầu tư xây dựng Bê tông hóa mặt đường 5,5m.

+ Tuyến đường trên kênh chính Phú Ninh từ ĐT615 đi Tam Thành dài 4,8 km, hiện trạng đường bê tông hóa theo dự án Hiện đại hoá kênh phú ninh.

- Đường xã: Đã được bê tông hóa 3,3/3,3km. Hiện nay trên tuyến trục xã vẫn còn 1,3km có bề rộng mặt đường 2,5m chưa đảm bảo.

- Đường thôn: Đường trục thôn đã bê tông hóa được 8,99/11,34km, đạt 79%.

- Đường ngõ, xóm: Đường ngõ, xóm đã cứng hóa được 16,39/21,85 km đạt tỷ lệ 75%.

- Đường trục chính nội đồng: Tỷ lệ km trục chính nội đồng được cứng hoá: 18,14/25,9km, đạt 70%.

* *Đánh giá chung:*

Nhìn chung, xã Tam Lộc có hệ thống giao thông tương đối thuận lợi, cơ bản đảm bảo cho việc lưu thông. Tuy nhiên, hệ thống công trình phục vụ giao thông ở các tuyến đường liên thôn, liên xóm và đường nội đồng mới chỉ cứng hóa được khoảng 70-80%, cần được đầu tư nâng cấp, mở rộng và cứng hóa các tuyến đường còn lại để đạt 100% và đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

b. Cấp điện

* Nguồn điện:

- Hệ thống điện đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện; Cột, xà, đường dây trung thế, máy biến áp... bảo đảm cung cấp điện an toàn thường xuyên.

Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt 100% (1951/1951hộ)

Toàn xã có 12 trạm biến áp đang hoạt động tốt.

Nhìn chung, hệ thống điện trên địa bàn xã đã được chú trọng đầu tư trong nhiều năm qua, hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện. Tuy nhiên, hệ thống truyền tải điện ở một số khu vực vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân, còn nhiều khu dân cư đang dùng công tơ tổng, tổn thất điện năng tiêu thụ lớn. Bên cạnh đó trên địa bàn xã còn một số vùng điện áp thấp cần được quan tâm đầu tư để đảm bảo nhu cầu sử dụng điện của hộ dân tại các thôn. Đặc biệt, là việc quan tâm đầu tư trụ điện sau công tơ, vì hiện nay một số thôn vẫn còn sử dụng trụ điện bằng tre, gỗ. Do vậy, trong thời gian tới cần đầu tư thêm để đạt tiêu chí nông thôn mới đề ra.

c. Cấp nước sinh hoạt

Hầu hết các hộ dân trên địa bàn xã Tam Lộc đều sử dụng nước sinh hoạt bằng hình thức giếng đào, giếng khoan. Có 1951/1951 hộ dân trên địa bàn xã sử dụng nước từ giếng khoan, giếng đào hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn qui định, đạt tỷ lệ 100%.

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước cung cấp chủ yếu cho sản xuất và sinh hoạt sử dụng từ kênh chính Phú Ninh (qua xã có chiều dài 4,8 km). Ngoài ra, còn có các đập chứa nước như đập Ma Phan, Mương các đập dân (Đập Ông Thánh, đập Cồn, đập Ông Vũ, Đập Chùa, đập Đàng, đập cả Toàn, Đập Thọ Đức) và hệ thống mương nội đồng 19,5km, gồm hệ thống mương tự chảy kênh Phú Ninh và các đập bồi cũng là nguồn cung cấp nước chính cho đời sống sinh hoạt của người dân trên địa bàn xã.

- Nguồn nước ngầm: Thay đổi theo điều kiện địa hình, độ sâu giếng dao động từ 4-10m. Chất lượng nguồn nước tương đối tốt, hiện đa số dân trong xã sử dụng nước ngầm phục vụ sinh hoạt bằng giếng đào, giếng khoan.

5.2.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất

Nguồn nước tưới ổn định từ hệ thống thủy lợi Phú Ninh, khoảng 36,07% diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Phần còn lại là diện tích tưới từ các hồ đập và đập bồi.

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (kênh, các hồ và đập) 450ha/560ha, chiếm tỷ lệ 80,3%.

Hiện nay tổng chiều dài bê tông hóa kênh mương trên địa bàn xã khoảng 18,6km.

*. Hệ thống kênh, mương, đập dân gồm:

- Hệ thống kênh chính Phú Ninh chảy qua xã có chiều dài 4,8 km, đã bê tông hoá theo dự án hiện đại hoá kênh Phú Ninh.

- Kênh đập chứa Ma Phan: 1,5km, đã được bê tông hóa năm 2004, đến nay đã xuống cấp.

- Mương các đập dâng (Đập Ông Thánh, đập Cồn, đập Ông Vũ, Đập Chùa, đập Đàng, đập cả Toàn, Đập Thọ Đức, Ma Phan: Chưa được kiên cố hóa.

- Hệ thống mương nội đồng 19,5km, gồm hệ thống mương tự chảy kênh Phú Ninh và các đập bồi.

*** Thoát nước mặt**

Hệ thống thoát nước mặt từ các trục đường và khu vực dân cư chủ yếu tự chảy xuống các cánh đồng và theo hệ thống mương tiêu chảy ra suối và các bầu, ao trong khu vực.

5.2.4. Hiện trạng về môi trường

a. Thoát nước thải bản:

Toàn xã chỉ khu vực trung tâm xã có khu thoát nước thải, còn lại các địa điểm khác chưa có hệ thống thoát nước thải tập trung. Nước thải sản xuất và sinh hoạt chủ yếu xử lý bằng bể tự hoại hoặc tự thấm và tự chảy vào lòng đất và hệ thống ao, hồ, suối.

b. Chất thải rắn

Rác thải được thu gom tập trung về điểm trung chuyển của Công ty CP MT-ĐT Quảng Nam, chuyển đến nơi xử lý rác thải tập trung theo quy định.

c. Nghĩa trang

Đến nay, nghĩa trang nhân dân Cẩm Long đã được đầu tư xây dựng giai đoạn một với diện tích 2.000m² gồm đường vào và phân lô nội bộ. Bước đầu, hướng dẫn nhân dân thực hiện theo đúng Quy chế quản lý đề ra. Bên cạnh đó, UBND xã đã tiếp tục đưa vào kế hoạch xây dựng nghĩa trang nhân dân đời Cự Chiến Bình trong giai đoạn 2021-2025 để phục vụ nhu cầu chôn cất của nhân dân của xã. Sau khi đưa vào sử dụng sẽ ban hành quy chế quản lý.

*. Nhìn chung, môi trường của xã trong những năm gần đây bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của các phương tiện cơ giới trên các tuyến đường; sử dụng hoá chất bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp... đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng môi trường trên địa bàn xã. Hiện nay, mặc dù các hoạt động gây ô nhiễm môi trường nói trên theo đánh giá đều nằm trong mức độ ô nhiễm cho phép, tuy nhiên để đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững, lâu dài; việc đề ra các biện pháp, giải pháp ngăn chặn, cải thiện và bảo vệ môi trường là việc làm rất cần thiết.

5.2.5. Các công trình di tích, danh lam thắng cảnh du lịch

- Các công trình di tích, danh lam thắng cảnh của xã cần được trùng tu bảo vệ như nhà lưu niệm Phan Châu Trinh, di tích lịch sử (huyện ủy Bắc Tam Kỳ), 01 địa điểm Dương Đá Bầu đã được công nhận nhưng chưa được trùng tu, bảo vệ...

5.3. Việc thực hiện quy hoạch có liên quan, các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã

5.3.1. Việc thực hiện quy hoạch có liên quan

- Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt quy hoạch và ban hành Quy định quản lý kèm theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Ninh giai đoạn đến năm 2030.

- Quyết định số 2266/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh quy hoạch và ban hành Quy định quản lý kèm theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung (tỷ lệ 1/5.000) thị trấn Phú Thịnh và vùng phụ cận, giai đoạn đến năm 2025 và 2030.

- Quyết định số 5174/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của UBND huyện Phú Ninh về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp huyện Phú Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 6236/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của UBND huyện Phú Ninh về việc Phê duyệt Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam, giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020.

- Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 04/02/2020 của UBND huyện Phú Ninh về việc Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch chung xây dựng Nông thôn mới xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh, giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

- Quyết định số 7179/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của UBND huyện Phú Ninh về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/ 2.000 và ban hành Quy định quản lý xây dựng khu Trung tâm xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh.

5.3.2. Các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã

*** Năm 2020**

- Nâng cấp, xây dựng kênh mương loại III khoảng 2,5 km.
- Xây dựng cảnh quan trước sân vận động xã.
- Bê tông hóa giao thông nông thôn khoảng 0,95 km.
- Xây dựng cầu Phú Thị.

*** Năm 2021**

- Mở rộng trường mẫu giáo Tây Hồ và xây dựng 2 phòng học tại trường MG Tây Hồ.

- Sửa chữa trụ sở UBND xã.
- Xây dựng 1,5 km đường dây hạ thế.
- Xây dựng bia tưởng niệm huyện ủy Bắc Tam Kỳ.

*** Năm 2022**

- Nâng cấp, xây dựng kênh mương loại III khoảng 0,9 km
- Xây dựng 4 phòng học tại trường MG Tây Hồ.
- Bê tông hóa khoảng 1,85 km giao thông nông thôn.
- Xây dựng khoảng 1,5 km đường dây hạ thế.
- Đầu tư xây dựng khoảng 1,5 km điện chiếu sáng ĐT 615.

*** Năm 2023**

- Nâng cấp, xây dựng kênh mương loại III khoảng 0,6 km.
- Xây dựng nghĩa trang Đá Cao.
- Cứng hóa giao thông nội đồng khoảng 2,65 km.
- Công trình hồ chứa nước Cha Mai.
- Công trình mở rộng nhà lưu niệm cụ Phan.
- Xây dựng cầu qua kênh chính Phú Ninh.
- Xây dựng đập Dương Cát
- Xây dựng trụ sở Đảng ủy – Hội đồng nhân dân – Ủy ban nhân dân – UBMT TQVN xã Tam Lộc
- Xây dựng trụ sở công an xã

5.4. Rà soát thực trạng thực hiện các tiêu chí NTM nâng cao trên địa bàn xã Tam Lộc giai đoạn 2022-2025 theo Quyết định 2333/QĐ-UBND của UBND tỉnh

- Có 5/19 tiêu chí đạt, gồm: Điện; Nhà ở dân cư; Nghèo đa chiều; Tiếp cận pháp luật; Quốc phòng và an ninh.
- Có 14/19 tiêu chí chưa đạt chuẩn, gồm: Quy hoạch; Giao thông; Thủy lợi và phòng chống thiên tai; Giáo dục; Văn hóa; Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; Thông tin và truyền thông; Thu nhập; Lao động; Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; Y tế; Hành chính công; Môi trường; Chất lượng môi trường sống.

PHẦN III.

XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

3.1. Dự báo quy mô dân số, lao động

+ Dân số năm 2021: 6.790 người, mật độ dân số 195 người/km².

Dự báo tăng dân số:

- Công thức tính: $N_t = N_o(1+\alpha)^t$, trong đó:

+ N_t = quy mô dân số dự báo;

+ N_o = dân số hiện có;

+ α = tỉ lệ tăng dân số trung bình hàng năm;

+ t = số năm dự báo.

- Dự báo cho các giai đoạn quy hoạch, không loại trừ các yếu tố biến động mạnh về tăng dân số cơ học; dự báo tỉ lệ tăng dân số chung 1,25%.

+ Giai đoạn đến 2025 : 6.941 người.

+ Giai đoạn đến 2030 : 6.988 người.

- Lao động: Lao động trong độ tuổi lao động đến năm 2025 đạt khoảng 5.477 người; đến năm 2030 đạt khoảng 5.507 người. Chiếm 78,8% tổng dân số.

3.2. Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo như: Kinh tế thuần nông, nông lâm kết hợp; chăn nuôi; tiểu thủ công nghiệp; dịch vụ; quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra

- Loại hình: Kinh tế nông nghiệp.

+ Quỹ đất lâm nghiệp lớn, tập trung đẩy mạnh phát triển kinh tế rừng, nhất là trồng rừng gỗ lớn theo quy hoạch được duyệt; tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng.

+ Đất sản xuất nông nghiệp được đảm bảo tưới tiêu để phục vụ cho phát triển kinh tế nông nghiệp. Sản phẩm chủ đạo là lúa, dưa hấu và các loại rau, củ, quả cung cấp cho địa phương và các khu vực lân cận mang lại nguồn thu ổn định cho người dân.

+ Kinh tế vườn có tiềm năng phát triển, các loại cây trồng hiệu quả kinh tế như: tiêu, chuối, nhóm cây ăn quả có múi, gừng, nghệ và một số cây trồng ngắn ngày có giá trị kinh tế gắn với hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm, phân đầu xây dựng được ít nhất 02 chuỗi liên kết từ sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi. Phân đầu tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp bình quân hằng năm đạt trên 6,5%

- Loại hình: Kinh tế Công nghiệp - Xây dựng và Thương mại- Dịch vụ.

Các điểm phát triển du lịch sinh thái như hồ Cha Mai, thác Ao Ao, Eo Gió... và di tích Nhà thờ Cụ phan Châu Trinh là nguồn động lực lớn để phát triển các loại hình du lịch, thương mại dịch vụ.

Bên cạnh đó nguồn lao động tại địa phương dồi dào, có quỹ đất dành cho sản xuất phát triển cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp lớn, cơ sở hạ tầng đảm bảo, lại có tuyến tỉnh lộ ĐT 615 chạy qua. Đó là những động lực lớn để xã Tam Lộc phát triển loại hình tiểu thủ công nghiệp, xây dựng trong thời gian đến.

3.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất

Hiện nay các khu dân cư trên địa bàn xã cơ bản ổn định, đang hình thành một số khu vực dân cư mới, cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ đời sống người dân được đầu tư xây dựng. Vì vậy hiện nay quỹ đất nông nghiệp tại một số khu vực xen giữa các khu dân cư hiện hữu, một số khu vực không chủ động được nguồn nước tưới, quỹ đất nông nghiệp này thuận lợi cho việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp phục vụ dân cư, xây dựng các công trình hạ tầng và sản xuất.

3.4. Xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn; quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình.

3.4.1. Quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn

STT	Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Bán kính phục vụ tối đa
1	Trụ sở làm việc cơ quan xã		1.000m ²	
2	Giáo dục			
a	Trường mầm non	50 chỗ /1.000 dân	12m ² /chỗ	1km – 2km
b	Trường tiểu học	65 chỗ /1.000 dân	10m ² /chỗ	1km – 2km
c	Trường trung học cơ sở	55 chỗ /1.000 dân	10m ² /chỗ	
3	Trạm Y tế xã	1 trạm /xã	- Có vườn thuốc: 1.000m ² - Không có vườn thuốc: 500m ²	
4	Văn hóa, thể thao công cộng			
a	Nhà văn hóa		1.000m ² /công trình	
b	Phòng truyền thống		200m ² /công trình	
c	Thư viện		200m ² /công trình	
d	Hội trường		100 chỗ/công trình	
e	Cụm công trình, sân thể thao		5.000m ² /cụm	
5	Chợ, cửa hàng dịch vụ			
a	Chợ	1 Chợ/xã	1.500m ²	
b	Cửa hàng dịch vụ trung tâm	1 công trình/khu trung tâm	300m ²	
6	Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao	1 Điểm/ xã	150m ² / điểm	

STT	Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Bán kính phục vụ tối đa
	gồm cả truy cập internet)			

Bảng: Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật lựa chọn áp dụng

STT	Loại công trình	Chỉ tiêu áp dụng
1	Nghĩa trang tập trung	- Diện tích: tối thiểu 0,04ha/ 1.000 người. - Cách khu dân cư tối thiểu 500m.
2	Trạm trung chuyển chất thải rắn	Cách công trình nhà ở và các khu vực thường xuyên tập trung đông người ≥ 20 m.
3	Đường quốc lộ, tỉnh lộ đi qua xã	- Lòng đường $\geq 7,5$ m. - Lề đường $\geq 2,0$ m.
4	Đường huyện đi qua khu dân cư xã	- Nền đường rộng $\geq 6,0$ m. - Lề đường $\geq 1,25$ m.
5	Đường trục xã	- Lòng đường rộng $\geq 5,0$ m. - Lề đường $\geq 0,75$ m.
6	Đường trục thôn	- Lòng đường rộng $\geq 5,0$ m. - Lề đường $\geq 0,75$ m.
7	Đường ngõ xóm	Lòng đường rộng 3,5-4m.
8	Giao thông chính nội đồng	- Lòng đường $\geq 2,0$ m.
9	Cấp nước	- Đối với hộ gia đình ≥ 60 lít/ng/ngđ. - Đối với điểm lấy nước công cộng ≥ 40 lít/ng/ngđ. - Nước cấp cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại hộ gia đình $\geq 8\%$ lượng nước cấp cho sinh hoạt.
10	Cấp điện	- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt tối thiểu 150W/ người. - Nhu cầu điện cho công cộng phải đảm bảo lớn hơn 15% nhu cầu điện sinh hoạt.

3.4.2. Quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình

Tối thiểu 100m²/hộ; tối đa 300m²/hộ

PHẦN IV

ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ

4.1. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc phát triển không gian toàn xã

- Khu vực trung tâm nút giao ĐT615 và ĐH9.PN tập trung phát triển khu trung tâm xã, phát triển mạnh thương mại, dịch vụ, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dân cư đô thị hóa có tính kết nối với các xã Tam Phước, Tam Vinh, huyện Phú Ninh; ưu tiên đầu tư phát triển trong giai đoạn đầu quy hoạch.

- Khu vực còn lại của xã phát triển nông nghiệp, chăn nuôi tập trung, vùng cây nguyên liệu, dược liệu, chỉnh trang kết hợp phát triển các điểm dân cư nhỏ lẻ phục vụ di dân và tái định cư vùng sạt lở, đẩy mạnh phát triển du lịch cộng đồng.

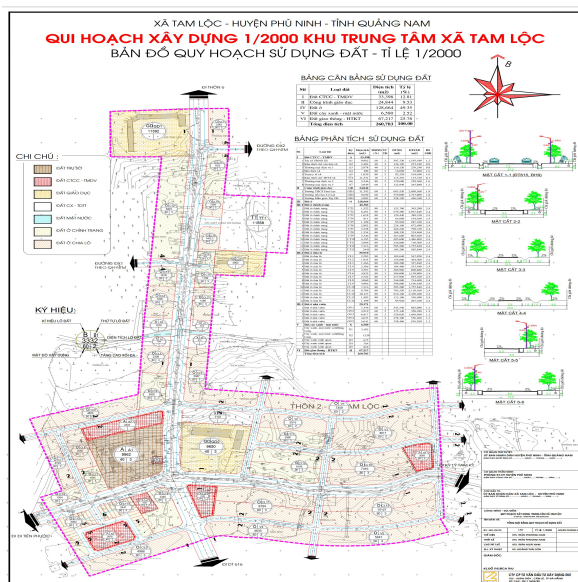
4.2. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn

4.2.1. Tổ chức hệ thống trung tâm xã

Theo Quyết định số 7179/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của UBND huyện Phú Ninh. Khu trung tâm xã được quy hoạch với tổng diện tích là 26,07 ha. Trong đó:

- Đất cho công trình công cộng, thương mại dịch vụ : 3,35 ha
- Đất công trình giáo dục : 2,48 ha
- Đất ở : 12,86 ha
- Đất cây xanh, mặt nước : 0,66 ha
- Đất giao thông- HTKT : 6,72 ha

- Định hướng sẽ giữ nguyên vị trí, quy mô diện tích quy hoạch 26,07 ha; điều chỉnh thời hạn quy hoạch đến hết tháng 12/2026 đối với đồ án quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Tam Lộc đã được UBND huyện Phú Ninh phê duyệt tại Quyết định số 7179/QĐ-UBND ngày 10/10/2014. Theo đó, các công trình công cộng phục vụ cấp xã cơ bản giữ nguyên vị trí theo quy hoạch được duyệt; bổ sung, điều chỉnh các công trình công cộng phục vụ cấp xã như: Điều chỉnh vị trí mở rộng trụ sở HĐND-UBND, UBNDTTQVN xã về phía Bắc, hạn chế mở rộng về đường ĐT615, các công trình công an xã và cơ quan quân sự xã bố trí chung trong trụ sở UBND xã; mở rộng trường tiểu học Lê Lợi về phía Bắc; mở rộng trường Mẫu giáo Tây Hồ về phía Nam (nằm ngoài và giáp với ranh giới khu trung tâm xã); mở rộng khu thể thao xã về phía Bắc và phía



Đông (năm ngoài và giáp với ranh giới khu trung tâm xã); bổ sung khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn thuận lợi về giao thông, đảm bảo cảnh quan và diện tích theo quy định.

- Hình thành điểm dân cư phía Bắc của xã (Khu dân cư Rừng ông Dương) với tổng diện tích 4,5ha với chức năng phát triển dân cư, thương mại và dịch vụ phục vụ cho khu vực, kết nối với xã Tam Thành, huyện Phú Ninh.

4.2.2. Khu dân cư mới.

- Đối với các khu dân cư hiện hữu: Phát triển dân cư tập trung dựa trên hiện trạng làng xóm cũ, khai thác diện tích các khu đất xen cư, đất canh tác năng suất thấp, đất trồng chưa sử dụng, đất màu kém hiệu quả để chuyển thành đất ở, khai thác phát huy tối đa tiềm năng đất vườn, hướng đến phát triển du lịch cộng đồng; tái cấu trúc cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, góp phần xây dựng xã đạt chuẩn NTM. Tập trung cải tạo chỉnh trang nhà ở, khuôn viên sân vườn, hàng rào cổng ngõ sáng, xanh, sạch, đẹp, đảm bảo môi trường; hạn chế thay đổi, di dời; bổ sung các công trình công cộng, hạ tầng thiết yếu như các tiểu hoa viên, các bãi đỗ xe công cộng, mở rộng mặt đường, xây dựng hệ thống thoát nước mưa và vệ sinh môi trường phù hợp; đầu tư, nâng cấp hệ thống điện sinh hoạt đảm bảo công suất; đầu tư hệ thống điện chiếu sáng, tăng cường trồng cây xanh, hướng đến sự hưởng thụ của người dân ngày càng tốt hơn. Tập trung xây dựng Khu dân cư NTM kiểu mẫu đảm bảo các tiêu chí tại các thôn Đại Đồng, Đại Quý và thôn Cẩm Long.

- Đối với các khu ở mới: Hình thành các khu dân cư tập trung đảm bảo hài hòa giữa không gian mới và bảo tồn phát huy không gian hiện hữu như các khu vực di tích, các khu dân cư hiện có; dọc theo các tuyến trục chính hình thành khu nhà ở liên kế thương mại nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, phát triển kinh tế thương mại; bên trong các tuyến đường nội bộ hình thành các khu nhà ở giãn dần mật độ và tăng cường hệ thống cây xanh, công viên. Đối với các tuyến đường tiếp xúc với đất nông nghiệp hình thành các khu nhà ở kết hợp sản xuất phục vụ nhu cầu ở và phát triển kinh tế nông thôn. Giai đoạn đến năm 2030 quy hoạch và đầu tư xây dựng một số khu dân cư mới có quy mô, diện tích tính toán không bao gồm các dự án cấp tỉnh, cấp huyện xác định trên địa bàn xã làm cơ sở để từng bước thu hút đầu tư, tuân thủ các chỉ tiêu được phân bổ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 như: KDC dọc đường ĐH 9. PN (đoạn từ Trường Lê Lợi đến cầu Bằng Lăng), Khu TDC vùng sạt lở Thọ Đức, Khu TĐC di tích Nhà lưu niệm Cụ Phan Chu Trinh, KDC đoạn Rừng ông Dương, Khu di dân xã Tam Lộc, KDC trước trường Lê Lợi (Đoạn từ đường bê tông nhà ông Tân) và các khu dân cư nhỏ lẻ khác với tổng diện tích đất ở khoảng 14,06 ha.

4.2.3. Cải tạo thôn

Đến năm 2030, hệ thống các thôn trong xã vẫn giữ nguyên như hiện nay, bao gồm 05 thôn: (1) thôn Đại Quý, (2) thôn Đại Đồng, (3) thôn Cẩm Long, (4) thôn Tây Lộc, (5) thôn Tam An.

- Từng bước cải tạo, chỉnh trang các khu vực dân cư hiện hữu; cải tạo, nâng cấp và xây mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật, các công trình công cộng, khu thể thao phục vụ thôn, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, sinh hoạt cộng đồng của người dân, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

- Bố trí xen cây thêm quỹ đất ở trên quỹ đất nông nghiệp xen kẹt trong các khu dân cư hiện hữu.

- Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng, trồng cây xanh hai bên đường đối với các tuyến đường thôn xóm.

4.3. Quy mô dân số, nhu cầu đất ở, tính chất các khu dân cư mới và thôn

Căn cứ vào định hướng phát triển chung toàn xã; hiện trạng không gian phát triển tại các thôn và những dự báo về phát triển dân số trong giai đoạn tới; định hướng về quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và thôn đáp ứng nhu cầu về đất ở cho nhân dân trong giai đoạn tới.

- Đến năm 2030 sẽ phát triển các KDC mới và các khu đất ở xen cây trong các khu dân cư hiện hữu với tổng diện tích đất quy hoạch KDC đến năm 2030 khoảng 63,97 ha.

4.3.1. Các khu dân cư mới

STT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Tính chất
1	KDC khu Đường Ngang (đối diện trường THCS Tam Lộc)	0,34	KDC đô thị hóa
2	KDC Mương Hai và trước ngõ Ông Nguyễn	0,10	KDC đô thị hóa
3	KDC dọc đường ĐH 9. PN (đoạn từ Trường Lê Lợi đến cầu Bằng Lăng)	1,12	KDC đô thị hóa
4	Khu di dời dân xã Tam Lộc	1,0	Khu DC mới
5	Quy hoạch đất ở Thọ Đức	2,00	Khu DC mới
6	QH khu TĐC nhà lưu niệm Phan Châu Trinh	0,50	Khu DC mới
7	Quy hoạch KDC đoạn Rừng ông Dương	4,5	Khu DC mới
8	QH khu TĐC vùng sạc lở tại thôn Tây Lộc	0,40	Khu DC mới
9	KDC trước trường Lê Lợi (Đối diện trường tiểu học Lê Lợi đoạn từ nhà ông Tân đến nhà ông Nho)	0,50	KDC đô thị hóa

* *Quy mô, diện tích tính toán không bao gồm các dự án cấp tỉnh, cấp huyện xác định trên địa bàn xã làm cơ sở để thu hút đầu tư.*

4.3.2. Các điểm dân cư nông thôn

Dân cư phân bố theo từng thôn, phù hợp tập quán sinh hoạt, quản lý, nuôi trồng, sản xuất nông nghiệp, gồm:

- Điểm dân cư số 1 (thuộc thôn Đại Quý): Dân số hiện trạng 1.378 người, diện tích đất ở hiện trạng khoảng 9,62ha. Dự báo dân số đến năm 2030 khoảng 1.499 người, diện tích đất ở đến năm 2030 là 11,02 ha. Ngoài diện tích đất ở còn lại là đất phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Điểm dân cư số 2 (thuộc thôn Đại Đồng): Dân số hiện trạng 1.235 người, diện tích đất ở hiện trạng khoảng 10,72 ha. Dự báo dân số đến năm 2030 khoảng 1.272 người, diện tích đất ở đến năm 2030 là 12,48 ha. Ngoài diện tích đất còn lại là đất phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Điểm dân cư số 3 (thuộc thôn Cẩm Long): Dân số hiện trạng 1.177 người, diện tích đất ở hiện trạng khoảng 9,08 ha. Dự báo dân số đến năm 2030 khoảng 1.208 người, diện tích đất ở đến năm 2030 là 10,88 ha. Ngoài diện tích đất ở còn lại là đất phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Điểm dân cư số 4 (thuộc thôn Tây Lộc): Dân số hiện trạng 1.753 người, diện tích đất ở hiện trạng khoảng 12,06 ha. Dự báo dân số đến năm 2030 khoảng 1.804 người, diện tích đất ở đến năm 2030 là 15,31 ha. Ngoài diện tích đất ở còn lại là đất phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Điểm dân cư số 5 (thuộc thôn Tam An): Dân số hiện trạng 1.296 ha, diện tích đất ở hiện trạng khoảng 10,02 ha. Dự báo dân số đến năm 2030 khoảng 1.326 người, diện tích đất ở đến năm 2030 là 13,85 ha. Ngoài diện tích đất ở còn lại là đất phục vụ sản xuất nông nghiệp.

BẢNG THỐNG KÊ QUY MÔ DÂN SỐ VÀ ĐẤT Ở ĐAI THEO TỪNG ĐIỂM DÂN CƯ

STT	Tên điểm dân cư	Tên thôn	Dân số (người)			Đất ở (ha)			Tính chất
			Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030	
1	Điểm dân cư số 1	Đại Quý	1.329	1.360	1.378	9,62	10,62	11,02	Thôn hiện hữu
2	Điểm dân cư số 2	Đại Đồng	1.235	1.263	1.272	10,72	11,22	12,48	Thôn hiện hữu
3	Điểm dân cư số 3	Cẩm Long	1.177	1.203	1.208	9,08	9,78	10,88	Thôn hiện hữu
4	Điểm dân cư số 4	Tây Lộc	1.753	1.798	1.804	12,06	14,56	15,31	Thôn hiện hữu
5	Điểm dân cư số 5	Tam An	1.296	1.317	1.326	10,02	10,52	13,85	Thôn hiện hữu
Tổng cộng			6.790	6.941	6.988	51,5	56,73	63,54	

4.4. Định hướng tổ chức hệ thống các công trình công cộng, dịch vụ

4.4.1. Vị trí, quy mô, định hướng kiến trúc cho các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn

*** Vị trí, quy mô**

TT	Danh mục Công trình	Quy mô diện tích (ha)			Ghi chú
		Hiện trạng	Tiêu chuẩn	QH đến 2030	
I	Trụ sở làm việc	5219,7		11.441	
-	Trụ sở HĐND-UBND và Hội trường xã	5.219,7	1.000m ²	11.441	Giữ nguyên tại vị trí. Mở rộng theo QH khu trung tâm xã và mở

Quy hoạch chung xây dựng xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh giai đoạn đến năm 2030

TT	Danh mục Công trình	Quy mô diện tích (ha)			Ghi chú
		Hiện trạng	Tiêu chuẩn	QH đến 2030	
					rộng về phía Bắc; hạn chế phía Nam để đầu tư nhà làm việc quân sự, nhà thi đấu đa năng (Đã trừ diện tích hành lang giao thông ĐH9)
II	Y tế	1.000		1.000	
-	Trạm y tế xã	1.000	- Có vườn thuốc: 1.000m ² - Không có vườn thuốc: 500m ²	1.000	Giữ nguyên hiện trạng, không mở rộng thêm (Đã trừ diện tích hành lang giao thông ĐH9)
III	Giáo dục – đào tạo				
1	Trường mẫu giáo	2.637,2		5.100	
-	Trường mẫu giáo Tây Hồ	2.637,2	12m ² /chỗ	5.100	Quy hoạch mở rộng trường mẫu giáo Tây Hồ theo QH khu trung tâm xã và về phía Nam
2	Trường Tiểu học	7.915,4		12.658	
-	Trường tiểu học Lê Lợi	7.915,4	10m ² /chỗ	12.658	Quy hoạch mở rộng trường tiểu học Lê Lợi theo QH khu trung tâm xã và về phía Bắc
3	Trường THCS	12.000		11.392	
-	Trường THCS Tam Lộc	12.000	10m ² /chỗ	11.392	Giữ nguyên hiện trạng theo QH khu trung tâm xã (Đã trừ diện tích hành lang giao thông ĐH9)
IV	Bưu điện	200		200	
-	Bưu điện văn hóa xã	200	150m ² /điểm	200	Giữ nguyên hiện trạng
V	Văn Hóa - TDTT	18.600		38.107	
1	Sân vận động xã Tam Lộc	8.462,7	5.000 m ²	18.828	Theo QH khu trung tâm xã, mở rộng về hướng đông và hướng Bắc.
2	Nhà văn hóa thôn Đại Quý	1.364,5	500 m ²	2.364,5	Mở rộng 0,10 ha về phía Đông
3	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Đại Đồng	2.846,3	Nhà văn hóa:500 m ² ; Sân thể thao: 2.000 m ²	2.846,3	Giữ nguyên hiện trạng
4	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Cẩm Long	2.958,7	Nhà văn hóa:500 m ² ; Sân thể thao: 2.000 m ²	2.958,7	Giữ nguyên hiện trạng hai nhà văn hoá của hai thôn 3 và thôn 4 cũ.
5	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Tây Lộc	3.988,4	Nhà văn hóa: 500 m ² ;	4.988,4	Mở rộng 0,1 ha về phía Bắc để mở rộng nhà

Quy hoạch chung xây dựng xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh giai đoạn đến năm 2030

TT	Danh mục Công trình	Quy mô diện tích (ha)			Ghi chú
		Hiện trạng	Tiêu chuẩn	QH đến 2030	
			Sân thể thao: 2.000 m ²		văn hóa thôn
6	Quy hoạch sân thể thao thôn Tây Lộc tại vị trí mới			2.000	Quy hoạch mới
7	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Tam An	4.120,7	Nhà văn hóa:500 m ² ; Sân thể thao: 2.000 m ²	4.120,7	Giữ nguyên hiện trạng
VI	Công viên cây xanh, mặt nước			6.600	
1	Đất cây xanh, mặt nước trong khu trung tâm			6.600	Theo Quy hoạch khu trung tâm
VII	Chợ	2.700		2.978	
1	Chợ xã (trung tâm xã)	2.700	1.500 m ²	2.978	Giữ nguyên hiện trạng theo QH khu trung tâm xã, hoàn chỉnh CSHT để đưa vào hoạt động.
VIII	Giao thông			2.000	
1	Bãi đỗ xe dọc ĐH9.PN tại thôn Đại Quý			2.000	Quy hoạch mới
IX	Trụ sở công an xã			1.000	
1	Trụ sở công an xã		1000-2000 m ²	1000	Nằm trong trụ sở HĐND-UBND, UBNDTTQVN xã
X	Các hình thức tổ chức sản xuất			408.000	
1	Quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn tại thôn Tây Lộc			2.000	Quy hoạch mới
2	Quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển KTNT tại khu trung tâm			2.000	Quy hoạch mới
3	Cụm Công Nghiệp Tam Lộc			400.000	Quy hoạch mới
4	Nhà máy nước hồ Cha Mai, thôn Tây Lộc			5.000	Quy hoạch mới

*** Định hướng kiến trúc**

*** Trụ sở HĐND-UBND và Hội trường xã**

- + Mật độ xây dựng tối đa 40%;
- + Tầng cao tối đa 3-4 tầng.
- + Hệ số sử dụng đất tối đa: 2,0

*** Trạm y tế xã**

- + Mật độ xây dựng tối đa 40%;
- + Tầng cao tối đa 3-4 tầng.

+ Hệ số sử dụng đất tối đa: 2,0

*** Trụ sở công an xã**

+ Mật độ xây dựng tối đa 40%;

+ Tầng cao tối đa 3-4 tầng.

+ Hệ số sử dụng đất tối đa: 2,0

*** Bru điện văn hóa xã**

+ Mật độ xây dựng tối đa 40%;

+ Tầng cao tối đa 3-4 tầng.

+ Hệ số sử dụng đất tối đa: 2,0

*** Các công trình Giáo dục:**

+ Mật độ xây dựng tối đa 40%;

+ Tầng cao tối đa 3-4 tầng.

+ Hệ số sử dụng đất tối đa: 2,0

*** Các công trình thể dục thể thao:**

+ Mật độ xây dựng tối đa 40%;

+ Tầng cao tối đa 03 tầng.

+ Hệ số sử dụng đất tối đa: 1,5

*** Chợ:**

+ Mật độ xây dựng tối đa 40%;

+ Tầng cao tối đa 3-4 tầng.

+ Hệ số sử dụng đất tối đa: 2,0

*** Nhà văn hóa thôn:**

+ Mật độ xây dựng tối đa 40%;

+ Tầng cao tối đa 3-4 tầng.

+ Hệ số sử dụng đất tối đa: 2,0

4.4.2. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các thôn cũ.

a. Đối với các thôn cũ

- Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống.

- Diện tích lô đất ở, hộ kinh doanh, hộ làm nghề. Theo diện tích lô đất hiện đang sử dụng; khi có nhu cầu tách thửa, khuyến khích diện tích lô đất tách thửa tối thiểu 100m².

- Số tầng cao: Từ 1 đến 3 tầng đối với nhà vườn, biệt thự, từ 1 đến 5 tầng đối với nhà ở liên kế.

b. Đối với khu dân cư mới

- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn mới

TT	Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu (m ² /người)
1	Đất xây dựng công trình nhà ở	25
2	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5
3	Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
4	Cây xanh công cộng	2

- Kiến trúc hiện đại, đặc trưng của điểm dân cư nông thôn mới mang dáng dấp của dân cư đô thị mới.

- Diện tích lô đất ở, hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m²/hộ trở lên.

- Số tầng cao: Từ 1 đến 3 tầng đối với nhà vườn, biệt thự; từ 1 đến 5 tầng đối với nhà ở liên kế.

* Về mật độ xây dựng

Diện tích lô đất (m ² /căn nhà)	≤ 90	100	200	300	500	≥ 1 000
Mật độ xây dựng tối đa (%)	100	90	70	60	50	40

CHÚ THÍCH: Lô đất xây dựng nhà ở riêng lẻ còn phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.

4.4.3. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

a. Tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề

Tập trung phát triển ngành CN địa phương thông qua hình thức liên kết với các nhà máy hoặc các mặt hàng tại cụm CN để cung ứng một số sản phẩm đầu vào cho nhà máy hoặc các mặt hàng các nhà máy cần, tổ chức đào tạo nghề cho lao động tại địa phương, nhất là lao động trẻ để có việc làm ổn định trong cuộc sống. Khuyến khích các cơ sở TTCN mở rộng sản xuất, tăng thêm nhiều cơ sở sản xuất khác.

Quy hoạch mới Cụm công nghiệp Tam Lộc, diện tích 40,0ha; thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ; đồng thời phát triển các cơ sở nhỏ lẻ thông qua hình thức liên kết với các nhà máy hoặc các mặt hàng tại các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.

b. Khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

* Trồng trọt

* Mô hình sản xuất

Không gian sản xuất của xã được bố trí trên tổng thể khu quy hoạch theo đó phần đất nông nghiệp được tổ chức theo 2 dạng tập trung và phân tán; Trong đó:

* Phần diện tích đất nông nghiệp tập trung

Phát triển ôn định trên quỹ đất nông nghiệp hiện hữu sau quy hoạch; chủ yếu là trồng lúa và các loại cây hoa màu khác.

- *Đối với diện tích lúa hiện trạng:*

Theo Quyết định số 5174/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của UBND huyện Phú Ninh về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp huyện Phú Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Trong đó xã Tam Lộc định hướng sẽ hình thành các khu vực sản xuất lúa như sau:

+ Khu vực sản xuất lúa giống hàng hóa 71,86 ha tại các cánh đồng sau: Đồng Nghìn (25,11 ha), đồng Trường (12,4 ha), đồng Tam Bảo (10,10 ha), đồng Đé (24,2 ha).

+ Khu vực sản xuất lúa lai, lúa chất lượng cao 171,54 ha tại các cánh đồng sau: Rộc ông Châu, Rộc Nhon, Rộc Đình, Rộc Giữa (27,17 ha); ruộng Giăng 6,4 ha; đồng Cát (19,3 ha); đồng Dài 12,3 ha, rộc ông Hoàng (3,13 ha); đồng Tranh 27,2 ha; đồng Tú Cẩm, ruộng Xuân (17,3 ha); đồng Lầy (4,6 ha); rộc ông Thiét (3,8 ha); Cây Da, đồng Lầy (8,4 ha); rộc Nhất (2,57 ha); đồng Lư (2,50 ha); Cẩm Điền, Hương Hỏa 20 ha; đồng Bị (9,44 ha); Nà Hiều (7,15 ha).

+ Khu vực sản xuất lúa thương phẩm : 216,62 ha

Bên cạnh đó cần tập trung ứng dụng công nghệ cao phục vụ sản xuất trên diện tích đất hiện trạng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với những chân ruộng không chủ động về nguồn nước, những diện tích lúa cho năng suất thấp sang trồng các loại cây trồng cạn như ngô, lạc, rau đậu,... Áp dụng tốt các biện pháp kỹ thuật canh tác tiên tiến vào sản xuất, đẩy mạnh đầu tư thâm canh để tăng năng suất và chất lượng. Tăng cường liên doanh, liên kết trong các khâu sản xuất, sơ chế và tiêu thụ; ứng dụng cơ giới hóa sau thu hoạch để nâng cao chất lượng nông sản.

- *Đối với mô hình phát triển trồng cây hàng năm:*

Định hướng theo quy hoạch sản xuất nông nghiệp huyện Phú Ninh, xã Tam Lộc trên diện tích đất trồng cây hàng năm hiện trạng sẽ hình thành các khu vực phát triển cây hàng năm trên toàn xã như:

+ Quy hoạch diện tích sản xuất ngô 80 ha tại các cánh đồng Đồng Nà Trai, Cốc thôn Đại Đồng và đồng cây Bành thôn Đại Quý (Trong đó chuyển đổi đất lúa không chủ động nước tưới sang trồng ngô 36 ha).

+ Quy hoạch diện tích sản xuất rau thực phẩm 17,18 ha tại các cánh đồng như đồng Cốc (10,52 ha), đồng Cát (5,0 ha), đồng Nà (1,66 ha).

+ Quy hoạch sản xuất dưa hấu 94,43 ha tại các cánh đồng sau: ruộng Yên (3,77 ha), Gò Doi (3,57 ha); Đá Đứng (3,0 ha); Gò Mạ (2,03 ha), Gò Muồng (5,90 ha); Đồng Cát (15,70 ha); đồng Tô (5,46 ha); đồng Trống, Gò cau (9,80 ha); đồng Trang (7,20 ha); đồng Cát, gò Bóm (7,20ha); đồng Chòi (1,70 ha); Nà Cầu, Chà Là (9,20 ha); Cây Cao (3,0 ha); bà Truyền, Má Lãng (5,0 ha); còn Mối, ông Dân (7,4 ha); Nà Hiều (4,50 ha).

- *Đối với cây trồng cây lâu năm:*

+ Định hướng trong thời gian đến trên diện tích hiện trạng, tại các đồi núi trọc đất trống, tại vườn nhà đã cải tạo ở các thôn trên địa bàn xã sẽ phát triển cây hồ tiêu với diện tích 7,0 ha ở các thôn trong xã.

+ Phát triển 30 ha đất trồng cây dược liệu ở các đồi núi trọc, đất trống, tròng dưới tán rừng, vườn nhà đã cải tạo ở các thôn trên địa bàn xã.

- *Quy hoạch sản xuất lâm nghiệp:*

Tổng diện tích 1.627,56 ha, trong đó 327,36 ha đất rừng phòng hộ và 1300,20 ha đất rừng sản xuất.

* **Chăn nuôi:** Phát huy các mô hình chăn nuôi hiện có, tiếp tục vận động và hỗ trợ người dân phát triển trang trại tập trung theo tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và PTNT; kêu gọi đầu tư, tạo điều kiện cho các hộ dân, doanh nghiệp phát triển trang trại. Toàn xã định hướng phát triển 4 trang trại tổng hợp, chăn nuôi, trồng trọt tại các khu quy hoạch chăn nuôi tập trung và các cánh đồng quy hoạch sản xuất công nghệ cao.

***Kinh tế vườn – KTTT:** Phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại gắn theo hướng sản xuất hàng hoá, với các sản phẩm rau, thịt, trứng an toàn... phục vụ cho đô thị, Phát triển KTV ở trên địa bàn xã theo định hướng sản xuất các loại cây ngắn ngày, cây hàng năm (rau, củ, quả, hoa và cây cảnh các loại). Quy hoạch phát triển hệ thống vườn ươm cây giống để sản xuất nguồn cây giống phục vụ phát triển kinh tế vườn, rừng trên địa bàn, trong đó tập trung phát triển trồng rừng gỗ lớn sử dụng nuôi cây mô. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 500 ha tại các thôn Ma Phan+ Quý Lộc (cũ) 100 ha, thôn Cẩm Long+ Eo Gió (cũ) 300 ha, thôn Tây Lộc 100 ha.

- Nuôi trồng thủy sản: Tận dụng mặt nước ở các ao, hồ sẵn có phát triển nuôi trồng thủy sản ở các vùng trũng sản xuất cây trồng không hiệu quả, những vùng có điều kiện thuận lợi về nguồn nước.

***Quy hoạch cánh đồng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao:**

Toàn xã với 106 ha, trong đó

+ Quy hoạch 50 ha tại các cánh đồng Trường, đồng Giăng, Rộc ông Châu, đồng Dài, đồng Chà Là với các loại cây trồng như lúa giống hàng hóa, lúa chất lượng cao, rau, củ, quả thực phẩm.

+ Quy hoạch 56 ha tại đồng Đé, đồng Lối, Bà Ngọc với các loại cây trồng như lúa giống hàng hóa, lúa chất lượng cao, rau, củ, quả thực phẩm.

* **Quy hoạch diện tích trồng rừng gỗ lớn sử dụng nuôi cây mô:**

Định hướng quy hoạch 500 ha diện tích trồng rừng gỗ lớn sử dụng nuôi cây mô tại các thôn Ma Phan+ Quý Lộc (cũ) 100 ha, thôn Cẩm Long+ Eo Gió (cũ) 300 ha, thôn Tây Lộc 100 ha.

* **Phần đất nông nghiệp phân tán**

- Chủ yếu là quỹ đất nông nghiệp xen kẽ trong các khu dân cư hiện hữu và đất nông nghiệp gắn liền với đất ở của các hộ gia đình; chủ yếu trồng các loại cây ăn quả và cây hoa màu.

- Khuyến khích, đầu tư hỗ trợ nhân dân phát triển kinh tế trang trại tại các vườn có diện tích 2.000 m² trở lên.

- Vận động nhân dân thực hiện việc cải tạo vườn tạp để trồng các loại cây ăn quả có kinh tế cao như: Mít, ổi cao sản, mận Thái Lan, Bưởi các loại...

- Tận dụng mặt nước ở các ao, hồ sẵn có, thực hiện có hiệu quả các mô hình VAC, trong phát triển kinh tế vườn nhà. Tiếp tục đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản ở các thôn có điều kiện.

c. Công trình phục vụ sản xuất:

Hệ thống trạm bơm và kênh tưới, hệ thống giao thông nông thôn, giao thông nội đồng.

d. Định hướng tổ chức các khu chức năng khác

**** Công trình công cộng, dịch vụ khác***

Với định hướng phát triển chung toàn xã trong đó khu trung tâm xã là hạt nhân, động lực phát triển, phát triển các công trình công cộng như: Trung tâm văn hóa, trung tâm thể dục thể thao, khu vui chơi giải trí, siêu thị mini, công viên trung tâm, bãi đậu xe tập trung..., Phát triển các điểm vui chơi- TDTT công cộng trong khu vực trung tâm thôn.

Tập trung phát triển mạnh các điểm thương mại dịch vụ gắn với bố trí dân cư nhằm tăng hạ tầng trung tâm xã, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo diện mạo mới khu trung tâm xã.

- Nâng cấp chợ Tam Lộc và hạ tầng xung quanh chợ để hình thành các cửa hàng, cửa hiệu đảm bảo trao đổi hàng hóa và an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Phát triển các loại hình thương mại dịch vụ tại khu trung tâm xã như đã quy hoạch, bên cạnh đó kết nối với khu du lịch sinh thái suối Ổ Ổ, hồ chứa nước Cha Mai nhằm tạo chuỗi liên kết đưa các loại hình thương mại dịch vụ của xã phát triển.

- Thu hút các doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể về đầu tư xây dựng, phát triển các loại hình thương mại dịch vụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (cung ứng vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng, vật nuôi), buôn bán nông sản;

- Khuyến khích phát triển các loại dịch vụ: vận tải, nhà hàng, dịch vụ ăn uống, vật liệu xây dựng, hàng điện tử, điện lạnh,...

**** Về phát triển du lịch:***

Giữ nguyên cảnh quan, cải tạo các dòng suối; chỉnh trang dân cư hiện hữu theo hướng sinh thái, phù hợp với tiêu chí khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu; ưu tiên phát triển các khu dân cư gắn kết điểm du lịch cộng đồng; xây dựng các khu nhà vườn trồng hoa, cây cảnh, rau sạch phục vụ du lịch và tiêu dùng. Hình thành điểm du lịch cộng đồng tại khu vực cảnh quan suối Ổ Ổ - Cha Mai với tổng diện tích khu vực khoảng 60ha nhằm thúc đẩy phát triển du lịch địa phương.

**** Nông nghiệp công nghệ cao:*** Quy hoạch 02 vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao theo quy hoạch vùng huyện tại khu vực đồng Trường, đồng Giăng, Rộc ông Châu, đồng Dài, đồng Chà Là với tổng diện tích 50 ha với các loại cây trồng như lúa giống hàng hóa, lúa chất lượng cao, rau, củ, quả thực phẩm và tại khu vực đồng Đê, đồng Lối, Bà Ngọc với các loại cây trồng như lúa

giống hàng hóa, lúa chất lượng cao, rau, củ, quả thực phẩm với tổng diện tích khoảng 56,0 ha.

** Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn:*

Quy hoạch 02 vị trí có vị trí giao thông tiếp cận thuận lợi với giao thông chính, có tính kết nối với các vùng nông nghiệp, công nghiệp, du lịch gồm 01 vị trí trong quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã có vị trí nằm trên tuyến ĐT615, diện tích 0,2 ha; 01 vị trí nằm ngoài trung tâm xã, có vị trí nằm trên tuyến ĐH5.PN, tại thôn Tây Lộc, diện tích 0,20 ha.

e. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng

Giữ nguyên vị trí, quy mô các công trình tôn giáo, tín ngưỡng hiện có. Đồng thời trong kỳ bố trí mở rộng khoảng 0,08 ha nhà thờ tin lành Cẩm Long.

f. Công trình di tích

Trong thời gian đến cần mở rộng di tích lịch sử nhà lưu niệm cụ Phan Châu Trinh (2,20 ha), Căn cứ Huyện ủy Bắc Tam Kỳ trong kháng chiến chống Mỹ (0,1ha), Vụ thẩm sát Hàm Phái Nam (0,02 ha), Địa đạo Gò Trại (0,02 ha), Khu di tích lịch sử nền trường Nguyễn Văn Trỗi (0,02 ha), Quy hoạch di tích lịch sử Dương Đá Bàu (0,04 ha).

PHẦN V

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

5.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội.

- Đẩy mạnh việc duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới, phát huy vai trò chủ thể của người dân gắn với huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới nâng cao. Tập trung xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện nâng chất các tiêu chí nông thôn mới, trong đó ưu tiên các nguồn lực để triển khai tiêu chí mềm như môi trường, hộ nghèo, thu nhập, văn hóa, an ninh trật tự; đẩy mạnh phát triển sản xuất theo hướng công nghệ cao, liên kết chuỗi giá trị, chương trình mỗi xã một sản phẩm, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.

- Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng tăng giá trị gắn với phát triển nông nghiệp an toàn, nông nghiệp công nghệ cao. Triển khai thực hiện có hiệu quả quy hoạch sản xuất nông nghiệp được duyệt. Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi về đất đai để phát triển mới từ 3-5 trang trại và từ 5 đến 10 gia trại chăn nuôi gia súc, gia cầm theo quy hoạch. Tiếp tục vận động nhân dân đẩy mạnh phát triển kinh tế rừng, nhất là trồng rừng gỗ lớn theo quy hoạch được duyệt; tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng.

- Tập trung phát triển Công nghiệp - Xây dựng và Thương mại- Dịch vụ gắn với các loại hình kinh doanh trên địa bàn. Đẩy mạnh việc kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào cụm công nghiệp theo quy hoạch được duyệt. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, HTX hiện có mở rộng sản xuất kinh doanh gắn với đào tạo nghề giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động, góp phần tăng tỷ trọng ngành CN-XD và TM-DV và chiếm 66,6% trong cơ cấu kinh tế.

- Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch khu trung tâm xã, chỉnh trang các cụm dân cư hiện có, đồng thời mở rộng các điểm dân cư theo quy hoạch trên các tuyến ĐT 615, ĐH gắn với đẩy mạnh phát triển các ngành nghề nông thôn, khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ trên các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.

- Thực hiện tốt quy hoạch, xây dựng cơ bản, quản lý tài nguyên - môi trường; từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển, sản xuất.

- Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hoá - xã hội, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội.

5.2. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Về xây dựng nông thôn mới: Duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí đối với khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu Tây Lộc và Tam An; xây dựng thêm 01 khu dân cư đạt chuẩn khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu; 02 thôn còn lại đạt 06/10 tiêu chí. Xây dựng xã đạt chuẩn NTM nâng cao.

- Tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm: Ngành nông nghiệp trên 6,5%; Ngành công nghiệp - xây dựng trên 10%; Ngành thương mại - dịch vụ trên 12,5%.

- Cơ cấu kinh tế: NN 38,3%; CN - XD: 28,6%; TM - DV: 33,1%.

- Thu phát sinh kinh tế hằng năm tăng bình quân trên 10%.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 64 triệu đồng/người/năm.

- Duy trì 100% trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 sau 5 năm; xây dựng ít nhất 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa đạt trên 93%; 100% thôn đạt danh hiệu thôn văn hoá. Xã đạt chuẩn văn hoá nông thôn mới; 100% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa.

- Không còn hộ nghèo có khả năng thoát nghèo, trừ những hộ nghèo thuộc đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo bị bệnh hiểm nghèo, hộ nghèo bị tai nạn, rủi ro không có khả năng thoát nghèo; Tỷ lệ hộ cận nghèo còn dưới 1,5%.

- Tỷ lệ lao động có việc làm đạt trên 96%. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo đạt trên 70% (*Trong đó, tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ trên 35%*); cơ cấu lao động phi nông nghiệp chiếm trên 70%;

(*Nguồn: Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Tam Lộc lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025*)

5.3. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

5.3.1. Nhu cầu đất nông nghiệp

a. Đất trồng lúa

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 746,17ha.

Chỉ tiêu xác định trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 là 737,09 ha, giảm 9,08 ha so với hiện trạng 2020, trong đó chủ yếu là giảm diện tích đất chuyên trồng lúa nước. Diện tích giảm chủ cho các mục đích bố trí đất ở, xây dựng hệ thống giao thông, công trình công cộng...

Đối với diện tích đất trồng lúa còn lại cần đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hệ thống tưới tiêu đảm bảo, triển khai thực hiện mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu trên diện tích đất sản xuất sử dụng nước kênh chính Phú Ninh.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 264,29 ha. Diện tích đến năm 2025 là 259,84 ha, Đến cuối kỳ quy hoạch là 256,30ha, giảm 7,99 ha so với hiện trạng 2020.

Diện tích giảm chủ yếu cho mục đích bố trí đất ở tại nông thôn, phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất nông nghiệp, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội...

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 605,80 ha.

Diện tích trong kỳ không tăng thêm. Chủ yếu tăng cường biện pháp sử dụng hiệu quả diện tích đất hiện trạng. Chỉ tiêu xác định đến năm 2025 là 596,47 ha, giảm 9,33ha, đến cuối năm 2030 là 587,52 ha, giảm 18,28 ha so với hiện trạng 2020.

d. Đất rừng phòng hộ:

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 327,42ha.

Trong kỳ quy hoạch đất rừng phòng hộ giảm 6,23 ha so với hiện trạng 2020. Diện tích giảm do chuyển sang mục đích xây dựng hồ chứa nước Cha Mai tại thôn Tây Lộc.

Chỉ tiêu xác định trong kỳ kế hoạch đến năm 2025 là 321,19 ha, giảm 6,23 ha. Diện tích đến năm 2030 là 321,19 ha.

e. Đất rừng sản xuất:

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.320,24ha.

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 đất rừng sản xuất trên địa bàn xã không có nhu cầu tăng lên.

- Diện tích trong kỳ kế hoạch đến năm 2025 là 1.235,54 ha, đến năm 2030 là 1.099,34 ha, giảm 220,90 ha so với hiện trạng. Diện tích giảm cho mục đích chuyển sang đất nông nghiệp khác, đất cụm công nghiệp, bố trí các khu nghĩa địa xây dựng các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi...

f. Đất nuôi trồng thủy sản:

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 4,27 ha.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản ổn định trong kỳ quy hoạch.

g. Đất nông nghiệp khác:

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 8,84ha.

Nhu cầu tăng lên trong kỳ 77,50 ha. Trong đó:

- Trang trại Khu Biên Phòng – Gò Gai, thôn 2, xã Tam Lộc : 32 ha.
- Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung đốc Dằng Xoay Cẩm Long : 25 ha
- Xây dựng vườn ươm Gò Gai thôn Đại Đồng : 0,5 ha
- Trang trại chăn nuôi tập trung khu vực Hóc Đặng thôn Đại Quý : 10 ha
- Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung đồi Trà Vu : 10 ha

Diện tích đến năm 2030 là 86,34 ha.

5.3.2. Nhu cầu đất xây dựng

a. Đất ở

** Đất ở tại nông thôn*

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 51,5 ha.

Trong kỳ quy hoạch bố trí nhu cầu đất ở tăng 14,06 ha. Trong đó 6,4 ha bố trí cho nhu cầu tăng dân số của xã đến năm 2030. Bên cạnh đó trong kỳ sẽ bố trí dự phòng đất ở để chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư toàn xã nhằm giải quyết vấn đề đất ở cho các hộ tồn đọng, chưa có đất ở. Cụ thể như sau:

Stt	Danh mục công trình	Năm thực hiện		Ghi chú
		Ngắn hạn (Đến năm 2025)	Dài hạn (Đến năm 2030)	
I	Danh mục các công trình được thống nhất trong QH.SD đất đến năm 2030 huyện Phú Ninh được phê duyệt.	5,52	6,64	
1	Quy hoạch KDC Mương Hai và trước ngõ Ông Nguyễn	0,10		
2	KDC dọc đường ĐH 9.PN (đoạn từ Trường Lê Lợi đến cầu Bằng Lăng)	1,12		
3	Quy hoạch đất ở chỉnh trang, xen cư dọc đường ĐH10.PN đối diện nhà ông Phan Văn Nghĩa đến cầu ông Bảo, thôn Tây Lộc	0,30		
4	Khu tái định cư vùng sặc lở Thọ Đức	2,00		
5	Chuyển mục đích xen cư trên các tuyến đường GTNT toàn xã	1,50	1,50	
7	Khu tái định cư bố trí di dời các hộ thuộc dự án di tích Nhà lưu niệm Cụ Phan Chu Trinh	0,50		
8	Quy hoạch KDC khu Đường Ngang		0,34	
9	Quy hoạch đất ở chỉnh trang, xen cư dọc 2 bên tuyến đường bê tông GTNT từ giáp ĐH10.PN đến nhà ông Phan Văn Chung, thôn Tây Lộc		0,30	
10	KDC đoạn Rừng ông Dương		4,50	
II	Danh mục đề xuất bổ sung vào Quy hoạch chung xây dựng đến năm 2030 xã Tam Lộc	0,40	1,50	
1	Khu di dân xã Tam Lộc		1,0	
2	QH khu TĐC vùng sặc lở tại thôn Tây Lộc	0,40		
4	KDC trước trường Lê Lợi (Đoạn từ đường bê tông nhà ông Tân)		0,50	
Tổng cộng		5,92	8,14	

- Diện tích giảm trong kỳ là 2,02 ha cho các mục đích phát triển hạ tầng kỹ thuật và đất di tích, đất trụ sở cơ quan.

Chỉ tiêu xác định trong kỳ quy hoạch đến năm 2025 là 57,42 ha, tăng 5,92 ha so với hiện trạng 2020.

Diện tích đất ở đến năm 2030 là 63,54 ha, tăng 12,04 ha so với hiện trạng 2020.

b. Đất công cộng

Diện tích hiện trạng 5,22 ha. Nhu cầu đất công cộng tăng trong kỳ quy hoạch là 1,39 ha. Cụ thể như sau

Quy hoạch chung xây dựng xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh giai đoạn đến năm 2030

Stt	Danh mục công trình	Năm thực hiện		Ghi chú
		Ngắn hạn (Đến năm 2025)	Dài hạn (Đến năm 2030)	
	Đất công cộng	1,19	0,2	
I	Danh mục các công trình được thống nhất trong QH.SD đất đến năm 2030 huyện Phú Ninh được phê duyệt.	0,25		
1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,25		
	Mở rộng trường mẫu giáo Tây Hồ (QH Khu Trung tâm)	0,25		
II	Danh mục đề xuất bổ sung vào QH chung xây dựng đến năm 2030 xã Tam Lộc	0,94	0,2	
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,63		
	Quy hoạch mở rộng trụ sở UBND xã về phía Bắc, ngoài quy hoạch khu trung tâm xã	0,63		
2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,31		
	Mở rộng trường tiểu học Lê Lợi về phía Bắc ngoài quy hoạch khu trung tâm	0,31		
3	Đất sinh hoạt cộng đồng		0,20	
	Mở rộng nhà văn hoá thôn Đại Quý về phía đông		0,10	
	Mở rộng nhà văn hoá thôn Tây Lộc về phía Bắc		0,10	

Diện tích đất công cộng đến cuối kỳ quy hoạch là 6,12 ha.

* *Đất xây dựng cơ sở y tế*

Ổn định diện tích đất cơ sở y tế 0,1 ha trong kỳ quy hoạch.

* *Đất chợ*

Trong kỳ ổn định diện tích đất chợ 0,27 ha, đầu tư cơ sở hạ tầng đảm bảo để đưa chợ xã vào hoạt động trong thời gian đến.

* *Điểm bưu điện - văn hóa xã*

Ổn định diện tích hiện trạng 0,02 ha trong kỳ quy hoạch. Diện tích hiện trạng cơ bản đảm bảo cho hoạt động của bưu điện xã. Trong thời gian đến cần nâng cấp cơ sở hạ tầng để đảm bảo hơn.

c. Đất cây xanh, thể dục, thể thao

Diện tích hiện trạng 1,98 ha. Nhu cầu tăng lên trong kỳ quy hoạch là 2,39 ha cho các công trình sau:

Stt	Danh mục công trình	Năm thực hiện		Ghi chú
		Ngắn hạn (Đến năm 2025)	Dài hạn (Đến năm 2030)	
	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,00	2,39	
I	Danh mục đề xuất bổ sung vào Quy hoạch chung xây dựng đến năm 2030 xã Tam Lộc		2,22	
1	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		0,93	
	Quy hoạch sân vận động thôn Tây Lộc tạ vị trí mới		0,20	
	Quy hoạch mở rộng sân vận động xã, ngoài		0,73	

Quy hoạch chung xây dựng xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh giai đoạn đến năm 2030

	Quy hoạch khu trung tâm		
2	Đất vui chơi, giải trí cộng cộng (trừ bãi tắm)		1,46
	Quy hoạch đất cây xanh, mặt nước trong khu trung tâm		0,66
	Quy hoạch đất khu vui chơi giải trí tại thôn Tam An		0,80

Diện tích đất cây xanh, thể dục thể thao đến cuối kỳ quy hoạch là 4,20 ha

d. Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,06 ha.

Nhu cầu tăng lên trong kỳ 2,48 ha. Cụ thể như sau:

Stt	Danh mục công trình	Năm thực hiện		Ghi chú
		Ngắn hạn (Đến năm 2025)	Dài hạn (Đến năm 2030)	
	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	2,44	0,04	
I	Danh mục các công trình được thống nhất trong QH.SD đất đến năm 2030 huyện Phú Ninh được phê duyệt.	2,30		
1	Đất di tích lịch sử văn hóa	2,30		
	Nâng cấp mở rộng di tích lịch sử nhà lưu niệm cụ Phan Châu Trinh tại thôn Tây Lộc	2,20		
	Căn cứ Huyện ủy Bắc Tam Kỳ trong kháng chiến chống Mỹ tại thôn Tây Lộc	0,10		
II	Danh mục đề xuất bổ sung vào Quy hoạch chung xây dựng đến năm 2030 xã Tam Lộc	0,14	0,04	
1	Đất di tích lịch sử văn hóa	0,06	0,04	
	Quy hoạch di tích Vụ thám sát Hàm Phái Nam	0,02		
	Quy hoạch di tích Địa đạo Gò Trại		0,02	
	Quy hoạch di tích lịch sử nền trường Nguyễn Văn Trỗi		0,02	
	Quy hoạch di tích lịch sử Dương Đá Bàu	0,04		
2	Đất cơ sở tôn giáo	0,08		
	Mở rộng nhà thờ tin lành Cẩm Long, thôn Đại Đồng	0,08		

Diện tích cuối kỳ quy hoạch 2030 là 3,54 ha, tăng 2,48 ha so với hiện trạng.

e. Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

**** Đất cụm công nghiệp***

Theo Quyết định 3924/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 Quyết định phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, có xét đến năm 2035, trên địa bàn huyện Phú Ninh xét đến năm 2035, xã Tam Lộc định hướng quy hoạch Cụm công nghiệp Tam Lộc tại thôn Đại Đồng với diện tích 40 ha. Trong đó:

- Trong kỳ kế hoạch đến 2025 bố trí quy hoạch khoảng 17,18 ha.
- Đến năm 2030 diện tích đất quy hoạch là 40 ha.

Diện tích được sử dụng chủ yếu từ đất chuyên lúa, đất rừng sản xuất và đất sông suối.

Diện tích cuối kỳ 40 ha.

* **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Diện tích hiện trạng 14,03ha.

Trong kỳ quy hoạch nhà máy nước hồ Cha Mai tại thôn Tây Lộc 0,50 ha.

Diện tích cuối kỳ 14,53 ha.

f. Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng

* **Đất khoáng sản**

Trong kỳ ổn định diện tích 2,0 ha.

***Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Trong kỳ quy hoạch đưa vào khai thác các điểm VLXD sau:

Stt	Danh mục công trình	Năm thực hiện		Ghi chú
		Ngắn hạn (Đến năm 2025)	Dài hạn (Đến năm 2030)	
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	14,50	10,84	
I	Danh mục các công trình được thống nhất trong QH.SD đất đến năm 2030 huyện Phú Ninh được phê duyệt.	9,50	5,0	
	Đất VLXD đồi Thọ Đức	4,50		
	Đất VLXD Núi Hòn Dền, Phía Đông ĐH9.PN	5,0	5,0	
II	Danh mục đề xuất bổ sung vào Quy hoạch chung xây dựng đến năm 2030 xã Tam Lộc	5	5,84	
	Đất VLXD tại hồ chứa nước Cha Mai	5,0	5,84	

Diện tích đến năm 2025 là 14,50 ha.

Diện tích đến cuối kỳ quy hoạch là 25,34 ha.

g. Đất xây dựng các chức năng khác

* **Đất thương mại, dịch vụ**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,16 ha.

Phát triển đất thương mại, dịch vụ trong thời gian tới nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, thúc đẩy phát triển Kinh tế- Xã hội của của xã.

Trong kỳ quy hoạch bố trí tăng nhu cầu đất thương mại dịch vụ là 6,23 ha cho các công trình sau:

Stt	Danh mục công trình	Năm thực hiện		Ghi chú
		Ngắn hạn (Đến năm 2025)	Dài hạn (Đến năm 2030)	
	Đất thương mại, dịch vụ	5,30	0,93	
I	Danh mục các công trình được thống nhất trong QH.SD đất đến năm 2030 huyện Phú Ninh đã được phê duyệt.	5,1		
	Xây dựng cây xăng dầu dọc tuyến ĐT 615	0,10		

Quy hoạch chung xây dựng xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh giai đoạn đến năm 2030

	Quy hoạch du lịch sinh thái suốiỒỒ - Cha mai	5,0		
II	Danh mục đề xuất bổ sung vào Quy hoạch chung xây dựng đến năm 2030 xã Tam Lộc	0,20	0,93	
	Khu chức năng hỗ trợ kinh tế nông thôn trong khu trung tâm	0,20		
	Khu chức năng hỗ trợ kinh tế nông thôn tại thôn Tây Lộc		0,20	
	Quy hoạch đất TMDV trong khu trung tâm		0,73	

Diện tích đến năm 2025 là 5,76 ha, tăng 5,3 ha so với hiện trạng

Diện tích cuối kỳ quy hoạch là 6,39 ha, tăng 6,23 ha so với năm 2020.

h. Đất hạ tầng kỹ thuật

**** Đất giao thông***

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 56,28 ha.

Nhu cầu tăng lên trong kỳ kế hoạch đến năm 2025 là 2,38 ha. Cho các công trình sau (*Các công trình này đã được thống nhất trong QH.SD đất đến năm 2030 huyện Phú Ninh đã được phê duyệt*)

- Cầu kênh chính trên tuyến ĐH10.PN (lý trình Km6+580) : 0,45 ha
- Nâng cấp mở rộng ĐH5.PN (cấp IV đồng bằng) : 0,46 ha
- Nâng cấp mở rộng, mở mới ĐH9.PN (cấp IV đồng bằng) : 0,90 ha
- QH đường giao thông từ nhà ông Hải đến nhà ông Đỗ Xuân Hoa, thôn Tam An : 0,35 ha

Bên cạnh việc bố trí đất nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trên, trong thời gian đến xã cần bê tông hóa các tuyến đường cấp xã, thôn, đường giao thông nội đồng để đạt 100%, đáp ứng theo tiêu chí NTM nâng cao đề ra.

Giai đoạn 2026-2030 sẽ bố trí quy hoạch các công trình sau (*Các công trình này đã được thống nhất trong QH.SD đất đến năm 2030 huyện Phú Ninh đã được phê duyệt*)

- Quy hoạch đường lâm nghiệp trên địa bàn xã : 1,5ha
- Nâng cấp cầu Phú Thị - ĐH10.PN : 0,10 ha
- Nâng cấp mở rộng ĐT615 : 0,60 ha
- Nâng cấp mở rộng, mở mới ĐH10.PH (cấp IV đồng bằng) : 0,85 ha

****Danh mục đề xuất bổ sung vào Quy hoạch chung xây dựng đến năm 2030 xã Tam Lộc.***

- Quy hoạch hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật trong khu trung tâm : 2,0 ha
- Quy hoạch bãi đỗ xe dọc đường ĐH9.PN tại thôn Đại Quý : 0,2 ha
- Quy hoạch xây dựng tuyến giao thông tại đồng Nghìn : 0,22 ha.

Diện tích cuối kỳ kế hoạch 2025 là 61,11 ha, tăng 4,83 ha so với hiện trạng.

Diện tích đến năm 2030 là 63,91 ha, tăng 7,63 ha so với năm 2020.

** Đất xử lý chất thải rắn*

Trong kỳ ổn định diện tích 0,02 ha.

** Đất nghĩa trang, nghĩa địa*

Diện tích hiện trạng 5,61 ha. Để đáp ứng nhu cầu chôn cất cũng như hướng đến mục tiêu hình thành các khu nghĩa địa tập trung, đảm bảo vệ sinh môi trường, trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất tăng lên 62,80 ha cho các công trình sau:

Trong kỳ kế hoạch đến năm 2025 sẽ bố trí công trình sau (*công trình này đã được thống nhất trong QH.SD đất đến năm 2030 huyện Phú Ninh đã được phê duyệt*):

- Nghĩa trang nhân dân đời Cựu Chiến Binh: 2,8ha

Trong kỳ kế hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa giảm 0,9 ha cho mục đích khác

Diện tích cuối kỳ kế hoạch là 7,51 ha.

Giai đoạn 2026-2030 sẽ bố trí quy hoạch xây dựng khu nghĩa trang nhân dân tỉnh (*công trình này đã được thống nhất trong QH.SD đất đến năm 2030 huyện Phú Ninh đã được phê duyệt*): 60,0ha

Diện tích cuối kỳ quy hoạch 67,51 ha.

i. Đất hạ tầng phục vụ sản xuất

** Đất thủy lợi*

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 14,49 ha.

Hiện nay tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (kênh, các hồ và đập) 450ha/560ha, chiếm tỷ lệ 80,3%. Để chỉ tiêu này cao hơn trong thời gian đến nhằm đáp ứng tỷ lệ đất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động 100%. Trong kỳ kế hoạch đến năm 2025 sẽ bố trí quy hoạch hồ chứa nước Cha Mai, thôn Tây Lộc (*công trình này đã được thống nhất trong QH.SD đất đến năm 2030 huyện Phú Ninh đã được phê duyệt*) với diện tích 28,40 ha làm công trình thủy lợi phục vụ cho sản xuất nông nghiệp của xã.

Diện tích cuối kỳ quy hoạch là 42,89 ha.

** Đất phi nông nghiệp khác:*

Diện tích hiện trạng 1,13 ha, định hướng mở rộng 0,2 ha để quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn tại Gò cũ dọc ĐH5 Tam Lộc.

Diện tích cuối kỳ là 1,33 ha.

5.3.3.Đất khác

a. Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng

** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 41,61ha.

Trong kỳ đất sông ngòi, kênh rạch suối giảm 3,28 ha chuyển sang đất cụm công nghiệp.

Diện tích cuối kỳ 38,33 ha.

b. Đất chưa sử dụng

* *Đất bằng chưa sử dụng*

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,17 ha.

Trong kỳ đất chưa sử dụng giảm 0,04 ha chuyển sang đất di tích và đất giao thông.

Bảng: Tổng hợp các loại đất quy hoạch đến năm 2030 của xã Tam Lộc

STT	Chi tiêu	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Diện tích đến năm 2025	Diện tích cuối kỳ năm 2030
	Tổng diện tích tự nhiên	3.474,27	3.474,27	3.474,27
1	Đất nông nghiệp	3.277,02	3.202,23	3.092,04
1.1	Đất trồng lúa	746,17	740,58	737,09
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>638,85</i>	<i>634,68</i>	<i>629,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	264,29	259,84	256,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	605,80	596,47	587,52
1.4	Đất rừng sản xuất	1.320,24	1.235,54	1.099,34
1.5	Đất rừng phòng hộ	327,42	321,19	321,19
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4,27	4,27	4,27
1.7	Đất nông nghiệp khác	8,84	44,34	86,34
2	Đất xây dựng	153,48	231,11	341,16
2.1	Đất ở	51,50	57,42	63,54
2.1.1	<i>Đất ở tại nông thôn</i>	<i>51,50</i>	<i>57,42</i>	<i>63,54</i>
2.2	Đất công cộng	5,22	5,69	6,12
2.2.1	<i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>	<i>0,52</i>	<i>0,90</i>	<i>1,15</i>
2.2.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	<i>0,1</i>
2.2.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>2,78</i>	<i>2,96</i>	<i>3,34</i>
2.2.4	<i>Đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>1,44</i>	<i>1,44</i>	<i>1,64</i>
2.2.5	<i>Đất chợ</i>	<i>0,27</i>	<i>0,27</i>	<i>0,27</i>
2.2.6	<i>Điểm bưu điện - văn hóa xã</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	1,98	3,44	4,2
2.3.1	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>1,98</i>	<i>1,98</i>	<i>2,74</i>
2.3.2	<i>Đất vui chơi, giải trí cộng đồng (trừ bãi tắm)</i>		<i>1,46</i>	<i>1,46</i>
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	1,06	3,40	3,54
2.4.1	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>0,32</i>	<i>2,66</i>	<i>2,72</i>
2.4.2	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>0,57</i>	<i>0,57</i>	<i>0,65</i>
2.4.3	<i>Đất cơ sở tín ngưỡng</i>	<i>0,17</i>	<i>0,17</i>	<i>0,17</i>
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	14,03	31,21	54,53
2.5.1	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	-	<i>17,18</i>	<i>40</i>
2.5.2	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	<i>14,03</i>	<i>14,03</i>	<i>14,53</i>
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	2,00	16,50	27,34
2.6.1	<i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	<i>2,00</i>	<i>2,00</i>	<i>2</i>
2.6.2	<i>Đất sản xuất vật liệu xây dựng</i>	-	<i>14,50</i>	<i>25,34</i>
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,16	0,76	6,39
2.7.1	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	<i>0,16</i>	<i>5,46</i>	<i>6,39</i>

Quy hoạch chung xây dựng xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh giai đoạn đến năm 2030

2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	61,91	69,32	131,44
2.8.1	Đất giao thông	56,28	60,89	63,91
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	0,02	0,02	0,02
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,61	7,51	67,51
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	15,62	44,02	44,02
2.9.1	Đất thủy lợi	14,49	42,89	42,89
2.9.2	Đất phi nông nghiệp khác (kho, trạm, trại, ...)	1,13	1,13	1,13
3	Đất khác	43,77	40,93	40,45
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	41,61	38,81	38,33
3.1.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	41,61	38,81	38,33
3.2	Đất chưa sử dụng	2,17	2,13	2,13
3.2.1	Đất bằng chưa sử dụng	2,17	2,13	2,13

Bảng: Chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất xây dựng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(4)
1	Đất Nông nghiệp chuyển sang đất xây dựng	184,98
1.1	Đất trồng lúa	9,08
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	9,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	17,78
1.4	Đất rừng sản xuất	143,90
1.5	Đất rừng phòng hộ	6,23

Bảng: Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)
1	Đất xây dựng	0,04
1.1	Đất hạ tầng kỹ thuật	0,04
1.1.1	Đất giao thông	0,04

PHẦN VI

QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

6.1. Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật

6.1.1. Quy hoạch Chuẩn bị kỹ thuật – thoát nước mưa

a. Cơ sở thiết kế

- QCXDVN 01: 2021/BXD: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam Quy hoạch Xây dựng.

- QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- QCVN 06:2010/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phòng cháy chữa cháy, ngày 17/9/2010.

- TCVN 33:2006 Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế.

b. Nguyên tắc thiết kế

- Quy hoạch san nền phải đảm bảo việc thoát nước mưa, giao thông thuận lợi, an toàn.

- Khớp nối cốt thiết kế các quy hoạch, dự án đã phê duyệt, khớp nối các cao độ hiện trạng của tuyến đường trong khu vực.

- Phù hợp với tổ chức hệ thống tiêu thụ lợi và hệ thống công trình bảo vệ khu đất khỏi ngập lụt.

- Tôn trọng địa hình tự nhiên, đào đắp đất với khối lượng thấp nhất có thể.

- Không làm xấu hơn các điều kiện địa chất công trình, điều kiện địa chất thủy văn.

- Tận dụng địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng đất san lấp, đào đắp, bảo vệ cây lâu niên, lớp đất màu.

c. San nền, thoát nước

* Cao độ nền:

- Tôn trọng nền địa hình tự nhiên, hạn chế đào đắp, bảo vệ hệ thống cây xanh lâu năm và đất màu mỡ phục vụ sản xuất nông nghiệp; phù hợp với các điểm nút khống chế theo bản vẽ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật được duyệt; khu vực đắp thấp hơn hoặc cao hơn khu vực dân cư hiện hữu tối đa không quá 0,5m và có hệ thống mương hở thu gom nước mặt và thoát nước hợp lý không gây ngập úng cục bộ và không gây ảnh hưởng đến môi trường chung quanh.

- Cao độ san nền khu vực bằng cao độ tim đường giao thông thiết kế theo từng tuyến đường tiếp giáp, cốt nền xây dựng công trình +0,2m đến 1,5m tùy theo từng khu vực. Cao độ khống chế nền tối thiểu (Hxd) phải cao hơn mực nước tính toán (Htt) tối thiểu 0,3m đối với đất dân dụng và 0,5m đối với đất công nghiệp.

* Thoát nước mưa:

- Đối với các khu dân cư tập trung và trung tâm xã, hệ thống thoát nước mưa riêng, hoạt động theo chế độ tự chảy; phân chia lưu vực theo dạng phân tán thoát về suối Nhà ngũ. Kết cấu công sử dụng chủ yếu là công tròn với kích thước từ 600mm đến 800mm. Hệ hống mương hở hình thang thu gom nước mưa giữa các khu dân cư hiện hữu và các khu dân cư mới. Mạng lưới công thoát nước mưa bố trí dưới vỉa hè, đường kính và độ dốc công thoát nước chủ yếu đảm bảo độ dốc tối thiểu $i=0.2\%$.

- Đối các khu dân cư hiện hữu, việc thoát nước chủ yếu dựa vào các hướng thoát nước tự nhiên là sông ngoài, kênh rạch hoặc tự thoát ra ao hồ, ruộng.... các đường nhỏ nằm ngoài khu dân cư tập trung dẫn nước tới vị trí thoát nước tự nhiên được làm là dạng mương hở thoát nước mặt, phù hợp với điều kiện của khu vực nông thôn.

- Đối với những khu vực là đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, giải pháp thoát nước mặt chủ yếu là công tác nạo vét, khơi thông các tuyến mương tiêu, các ao hồ tiêu nước cho khu vực; kiên cố hóa hệ thống kênh mương tiêu thoát nước giảm thiểu tình trạng tù túng, ú đọng, góp phần giảm thiểu ngập lụt.

* Hệ thống đê kè, phòng tránh lũ: Quy hoạch các hành lang thoát lũ ở các suối Nhà Ngũ tối thiểu 20m mỗi bên góp phần hạn chế ngập lụt; đồng thời quy hoạch kết hợp các tuyến đường trục thôn hình thành các tuyến đường xương cá phục vụ cứu nạn cứu hộ trong trường hợp bão, lũ lụt xảy ra.

6.1.2. Giao thông

a. Cơ sở thiết kế

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính của mạng lưới đường theo tiêu chuẩn quy trình, quy phạm ngành:

+ Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

+ Quy chuẩn QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

+ Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô : 22TCN 4054-2005;

+ Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ : TCVN 11823-1:2017;

+ TCCS 37:2022/TCĐBVN - Áo Đường Mềm - Yêu cầu và chỉ dẫn Thiết kế theo chỉ số kết cấu (SN);

+ TCCS 38:2022/TCĐBVN - Áo Đường Mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế;

+ TCCS 39:2022/TCĐBVN - Thiết kế mặt đường Bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông;

+ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế;

+ Và các tiêu chuẩn, quy phạm, văn bản có liên quan khác.

b. Nguyên tắc thiết kế

- Tận dụng tối đa mạng lưới đường hiện có, trên cơ sở đó cải tạo mở rộng, làm mới đáp ứng nhu cầu đi lại, tránh phá dỡ công trình có giá trị văn hoá lịch sử.

- Hệ thống giao thông đảm bảo đáp ứng nhu cầu đi lại, sản xuất của nhân dân, sự liên hệ giữa các khu chức năng trong hiện tại và tương lai. Bố trí hợp lý các trục dọc và ngang trên địa bàn xã đảm bảo thuận lợi cho giao thông phục vụ đi lại khu dân cư, phục vụ sản xuất, liên hệ với các xã lân cận.

c. Định hướng quy hoạch giao thông

* Giao thông đối ngoại

- Đường ĐT615: Đoạn qua địa bàn xã Tam Lộc có chiều dài 7,09 km.

+ Đối với đoạn tuyến qua khu trung tâm xã có chiều dài 0,6km: Mặt cắt ngang $B = 27\text{m}$ ($6,0 + 15,0 + 6,0$)m, quy mô đường trục chính liên khu vực.

+ Đối với đoạn ngoài khu đô thị và khu dân cư đô thị hóa: Quy mô đường cấp IV-ĐB; mặt cắt ngang quản lý $\geq 29,0\text{m}$ ($29,0\text{m}$ đối với khu vực không đào không đắp), trong đó mặt đường 7,0m, nền đường 9,0m, hành lang bảo vệ và ATĐB mỗi bên 10,0m tính từ đỉnh taluy đường đào, chân taluy đường đắp.

- Đường huyện ĐH gồm 03 tuyến ĐH5.PN, ĐH9.PN, ĐH10.PN với tổng chiều dài 12,81 km.

+ Đối với các đoạn tuyến qua khu đô thị và khu dân cư đô thị hóa, cụm công nghiệp: Quy mô đường trục chính khu vực; mặt cắt ngang $B = 27\text{m}$ ($6,0 + 15,0 + 6,0$)m.

+ Đối với đoạn ngoài khu đô thị và khu dân cư đô thị hóa: Quy mô đường cấp V-ĐB; mặt cắt ngang quản lý $\geq 27,5\text{m}$ ($27,5\text{m}$ đối với khu vực không đào không đắp), trong đó mặt đường 5,5m, nền đường 7,5m, hành lang bảo vệ và ATĐB mỗi bên 10,0m tính từ đỉnh taluy đường đào, chân taluy đường đắp. Đối với đoạn tuyến nâng cấp thành đường cấp IV-ĐB; mặt cắt ngang quản lý $\geq 29,0\text{m}$ ($29,0\text{m}$ đối với khu vực không đào không đắp), trong đó mặt đường 7,0m, nền đường 9,0m, hành lang bảo vệ và ATĐB mỗi bên 10,0m tính từ đỉnh taluy đường đào, chân taluy đường đắp.

* Giao thông đối nội tuân thủ theo các quy hoạch chi tiết, dự án được duyệt; đối với các khu dân cư đô thị hóa mặt cắt ngang quy hoạch mới tối thiểu $13,5\text{m}$ ($3,0 + 7,5 + 3,0$)m.

* Giao thông nông thôn:

- Đường xã (ĐX) gồm 1 tuyến có tổng chiều dài 3,60 km; quy mô đường GTNT cấp A; mặt cắt ngang quản lý $\geq 16,5\text{m}$ ($16,5\text{m}$ đối với khu vực không đào không đắp), trong đó mặt đường 3,5m, nền đường 6,5m, hành lang bảo vệ và ATĐB mỗi bên 5,0m tính từ đỉnh taluy đường đào, chân taluy đường đắp. Đối với đoạn tuyến nâng cấp mặt đường 5,5m (cấp A'); mặt cắt ngang quản lý $\geq 18,5\text{m}$ ($18,5\text{m}$ đối với khu vực không đào không đắp), trong đó mặt đường 5,5m, nền đường 8,5m, hành lang bảo vệ và ATĐB mỗi bên 5,0m tính từ đỉnh taluy đường đào, chân taluy đường đắp. Cụ thể: giữ nguyên hướng tuyến hiện trạng, từ ĐH9.PN – Kênh chính Bắc Phú Ninh kết nối với ĐH10.PN thuộc xã Tam Phước, có chiều dài 3,3km; trong giai đoạn dài hạn kết nối đoạn tuyến mới có chiều dài 300m.

- Đường trục thôn: Giữ nguyên các tuyến đường hiện trạng, quy hoạch mới, mở rộng mặt cắt ngang, cứng hóa mặt đường với các kết cấu phù hợp, quy mô đường GTNT cấp B có tổng chiều dài 33,19km. Mặt cắt ngang quản lý $\geq 15,0\text{m}$ (15,0m đối với khu vực không đào không đắp), trong đó mặt đường 3,5m, nền đường 5,0m, hành lang bảo vệ và ATDB mỗi bên 5,0m tính từ đỉnh taluy đường đào, chân taluy đường đắp. Đối với đoạn tuyến nâng cấp mặt đường 5,5m (cấp B'); mặt cắt ngang quản lý $\geq 17,0\text{m}$ (17,0m đối với khu vực không đào không đắp), trong đó mặt đường 5,5m, nền đường 7,0m, hành lang bảo vệ và ATDB mỗi bên 5,0m tính từ đỉnh taluy đường đào, chân taluy đường đắp.

- Đường dân sinh, nội đồng, chuyên dùng: Cứng hóa, mở rộng các tuyến đường trục chính nội đồng để đảm bảo xe cơ giới có thể đi lại, cách khoảng 500m có điểm tránh xe rộng 5m, dài 10m, quy mô đường GTNT cấp C, có tổng chiều dài 25,9km. Mặt cắt ngang quản lý $\geq 15,0\text{m}$ (bằng 15,0m đối với khu vực không đào không đắp), trong đó mặt đường 3,0m, nền đường 5,0m, hành lang bảo vệ và ATDB mỗi bên 5,0m tính từ đỉnh taluy đường đào, chân taluy đường đắp. Đối với các tuyến đường ngõ xóm trong các khu dân cư hiện hữu có chiều dài tuyến $\leq 100\text{m}$ quản lý mặt cắt ngang tối thiểu 12m, ưu tiên quỹ đất bố trí các bãi đỗ xe, điểm tránh xe hợp lý và phù hợp với các quy định hiện hành.

* Các công trình phục vụ giao thông: Xây mới một số công bề rộng theo mặt đường với kết cấu BTCT. Một số cầu công chất lượng còn tốt, mở rộng bề mặt cầu, cải thiện lan can bảo vệ.

6.2. Cấp nước

6.2.1. Cơ sở thiết kế

- QCVN 01: 2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.
- QCVN 01-2008: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng.
- QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Quyết định 318/QQĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- TCVN 33:2006 Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 2622:1995: Tiêu chuẩn phòng cháy và chữa cháy.
- TCXD 233-1999: Các chỉ tiêu lựa chọn nguồn nước mặt, nước ngầm phục vụ hệ thống cấp nước sinh hoạt.
- Các tiêu chuẩn khác có liên quan.

6.2.2. Tiêu chuẩn cấp nước

Tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp tập trung: $\geq 20\text{m}^3/\text{ha-ngđ}$ cho tối thiểu 60% diện tích.

Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nông thôn: $\geq 60\text{l}/\text{người-ngđ}$.

- Dự báo nhu cầu dùng nước: Nhu cầu dùng nước của xã Tam Lộc bao gồm:
- + Cấp nước cho khu vực nông thôn: bao gồm toàn bộ dân cư khu vực nông thôn, đặc biệt những nơi có nguồn nước khan hiếm, bị nhiễm phèn...
 - + Cấp nước cho công nghiệp tập trung: bao gồm các cụm công nghiệp trên địa bàn xã.

Tiêu chuẩn dùng nước: 2025: 60l/người-ngđ; 2030: 80l/người-ngđ.

Tỷ lệ cấp nước: 2025: 100% dân số; 2030: 100% dân số.

Bảng chi tiết tiêu chuẩn dùng nước

Stt	Thành phần dùng nước	Chỉ tiêu cấp nước	
		2025	2030
1	Nước sinh hoạt	60lít/người/ngày	80lít/người/ngày
2	Nước phục vụ công trình công cộng, dịch vụ	10%NSH	10% NSH
3	Nước tưới cây, rửa đường	8% NSH	8% NSH
4	Nước thất thoát, rò rỉ	20%(1+2+3)	20%(1+2+3)
5	Nước cho bản thân trạm xử lý	5%(1+2+3+4)	5%(1+2+3+4)
	Tổng cộng (làm tròn)	(1+2+3+4+5)	(1+2+3+4+5)

Bảng dự báo nhu cầu dùng nước khu vực nông thôn:

STT	Thành phần dùng nước	Quy mô		Tiêu chuẩn		Nhu cầu (m ³ /ngđ)	
		2025	2030	2025	2030	2025	2030
1	Nước sinh hoạt	6.941 người	6.988 người	60 l/ng/ngđ	80 l/ng/ngđ	416,46	559,04
2	Nước dịch vụ	8%Qsh	8%Qsh	10%	10%	41,64	55,90
3	Nước thất thoát	10%Qsh	10%Qsh	15%	15%	62,47	83,85
4	Nước yêu cầu riêng cho nhà máy xử lý	10%(1+2+3)				52,05	69,87
	Tổng cộng (làm tròn)					573	769

Dự báo nhu cầu dùng nước Khu vực công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

TT	Tên Khu, CCN	Quy mô (ha)	Quy mô (ha)	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Nhu cầu (m ³ /ngđ)	Nhu cầu (m ³ /ngđ)
		2025	2030			2025	2030
1	Cụm công nghiệp Tam Lộc	17,18		m ³ /ha	60%	113,38	
			40	m ³ /ha			264,0
	Tổng cộng (Làm tròn)					113,38	264,0

Dự báo nhu cầu dùng nước đến năm năm 2025 của xã là 686,38 m³/ng.đêm, năm 2030 là 1.033 m³/ng.đêm.

6.2.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước

a. Nguồn nước mặt

Khu vực nghiên cứu có nguồn nước mặt tương đối dồi dào, chủ yếu cung cấp cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp. Kênh chính Phú Ninh dẫn nước từ đập Phú Ninh. Kênh có kích thước rộng trung bình 20m.

- Ngoài ra trên địa bàn xã còn có một số suối, khe, các đập, ao, hồ nhỏ.

b. Nguồn nước ngầm

Nguồn nước ngầm thay đổi theo điều kiện địa hình và theo mùa, độ sâu giếng dao động từ 4-10m. Chất lượng nguồn nước tương đối tốt. Tuy nhiên nguồn nước ngầm chưa được thăm dò đánh giá nên chưa có cơ sở để lựa chọn.

c. Công trình đầu mối

Tạm thời sử dụng giếng đào, giếng khoan đường kính nhỏ cấp nước cho nhu cầu dân sinh, cần phải hướng dẫn các hộ gia đình xử lý nước trước khi dùng bằng bể lọc gia đình.

6.2.4. Giải pháp quy hoạch cấp nước

- Giải pháp cấp nước sinh hoạt: Đối với các khu dân cư tập trung sử dụng mạng lưới cụt; đường ống cấp nước sinh hoạt sử dụng ống HDPE, d63mm; bố trí các họng cứu hỏa trên các tuyến đường, các ngã ba ngã tư đầu nối với đường ống cấp nước chính d110mm. Đối với các khu dân cư hiện hữu tiếp tục phát triển hệ thống cấp nước phủ rộng đến những khu vực có dân cư hiện hữu tập trung, đối với các công trình chăn nuôi, trang trại, các hộ dân ở xa nguồn cấp, có địa hình khó khăn sẽ sử dụng nguồn nước ngầm từ các giếng đào, giếng khoan hoặc bể chứa nước mưa có sử dụng bể lọc nước hộ gia đình.

- Giải pháp cấp nước sản xuất: Khu vực xã Tam Lộc có nguồn nước mặt tương đối dồi dào, chủ yếu cung cấp cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp. Để đảm bảo lượng nước cung cấp cho sản xuất nông nghiệp cần đầu tư bê tông hóa các kênh mương còn lại chưa được đầu tư. Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên các công trình hiện trạng để ổn định diện tích tưới, đảm bảo trên 90% diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới từ hệ thống thủy lợi Phú Ninh.

6.2.5. Biện pháp bảo vệ nguồn nước

** Nguồn nước mặt*

Bảo vệ nguồn nước mặt khỏi các hoạt động như khai thác khoáng sản, nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững của ngành cấp nước tránh sử dụng cạn kiệt về lưu lượng, suy thoái về chất lượng;

Khu vực trạm xử lý trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình phải xây dựng tường rào bảo vệ bao quanh khu vực xử lý nước;

Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi gia súc;

Sử dụng tài nguyên nước phải được sự cho phép của các cấp quản lý, tương ứng với các chỉ dẫn theo tiêu chuẩn quy phạm và luật bảo vệ môi trường đã được nhà nước ban hành. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy phạm bảo vệ nguồn nước đã được uỷ ban trữ lượng nước Quốc gia, Bộ thủy lợi, Bộ y tế phê duyệt.

** Nguồn nước ngầm*

+ Trong khu đất có bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước;

+ Giếng nước dùng cho các hộ gia đình phải cách xa nhà xí, nơi chăn nuôi;

+ Đối với các giếng nước công cộng phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành giếng cao và lát xung quanh.

6.3. Cấp điện

6.3.1. Cơ sở thiết kế

Luật điện lực số 28/2004/QH11.

Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035.

Quyết định quy định nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh đối với Nhiệm vụ và Đồ án Quy hoạch Xây dựng: 03/2008/QĐ-BXD.

Quyết định số 44/2006/QĐ-BCN ngày 08/12/2006 của Bộ Công nghiệp về việc ban hành Quy định kỹ thuật điện nông thôn.

Quyết định số 1867/NL/KHKT ngày 12/09/1994 của Bộ Năng lượng về các tiêu chuẩn kỹ thuật cấp điện áp trung thế 22kV;

Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính Phủ ban hành Quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng: QCXDVN 01:2008/BXD.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về: “các công trình hạ tầng kỹ thuật”: QCVN 07:2016/BXD.

Các quy phạm chuyên ngành điện: 11TCN 18-21: 2006 kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BCN ngày 11/07/2006 của Bộ Công Nghiệp về việc ban hành Quy phạm trang bị điện.

Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo đường, đường phố, quảng trường đô thị TCXDVN 259:2001.

Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị TCXDVN 333:2005.

Và các tiêu chuẩn, văn bản hiện hành có liên quan khác...

6.3.2. Chỉ tiêu cấp điện

Chỉ tiêu cấp điện cho sinh hoạt, cho các công trình công cộng được lấy theo văn bản số 1333/BXD-KTQH ngày 06 tháng 07 năm 2009 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn tiêu chí nông thôn mới.

Nhu cầu cấp điện điểm dân cư nông thôn

Hạng mục	ĐVT	Chỉ tiêu	2025		2030	
			Số lượng (người)	Công suất	Số lượng (người)	Công suất
Sinh hoạt	KW	150-180W/người	6.941	1.041,15	6.988	1.118,1
CT công cộng	KW	20% sinh hoạt		208,37		223,61
Tổng				1.249,52		1.341,71
Hệ số đồng thời		0,6				
Hệ số sử dụng		0,8				
Nhu cầu cấp điện	KW			599,76		644,02
Công suất tính toán	KVA	85%				
Tổng cộng				705,61		757,67

Nhu cầu cấp điện công nghiệp

Hạng mục	ĐVT	Diện tích (ha)		Chỉ tiêu cấp điện (KW)		Công suất	
		2025	2030	2025	2030	2025	2030
Cấp điện công nghiệp	MVA	17,18	40	200	200	1,88	4,4
Tổng						1,88	4,4
Hệ số đồng thời						0,5	
Hệ số sử dụng						0,7	
Nhu cầu cấp điện	MVA					0,65	1,54
Công suất tính toán	MVA					0,85	
Tổng cộng						0,77	1,81

* Tổng phụ tải điện tính toán và nguồn điện: Công suất dự kiến cấp điện cho toàn khu vực đến năm 2025 là 1.475,61kVA; đến năm 2030 là 2.567,67kVA.

* Giải pháp cấp điện:

- Mạng lưới 22kV: Toàn bộ đường dây giữ nguyên hiện trạng và thay mới một phần, cấp điện áp 22kV đầu nối nguồn từ trạm trung gian và các xuất tuyến 22kV chạy dọc theo tuyến giao thông quy hoạch mới kết hợp với việc vận dụng các xuất tuyến đường dây cũ đã được nâng cấp để đảm bảo sự đồng bộ, độ tin cậy cung cấp điện và giảm kinh phí đầu tư một cách tối ưu nhất.

- Lưới 0,4kV: Từ trạm biến áp phân phối tổ chức từ 3 đến 4 tuyến 0,4kV theo dạng hình tia dọc theo các tuyến đường liên khu vực để cung cấp điện đến các hộ dân. Mạng lưới điện đi nổi tránh bị ảnh hưởng do mưa bão và lũ lụt. Một số khu vực đèn trang trí cảnh quan đi ngầm.

- Các tuyến 500kV đi qua khu vực hiện trạng phải tuân thủ đúng khoảng cách hành lang an toàn điện, Luật Điện lực và đảm bảo mỹ quan.

- Bên cạnh 12 trạm biến áp đã có đầu tư thêm 8 trạm biến áp để đảm bảo nhu cầu sử dụng điện trên địa bàn xã và khoảng 10km đường dây điện hạ thế.

6.4. Hệ thống thông tin liên lạc:

Hệ thống đường dây điện thoại, internet phục vụ cho nhu cầu nhà ở thiết kế đi nổi dọc theo các trục đường giao thông quan trọng, được thi công lắp đặt đồng thời trong quá trình thi công xây dựng đường và các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật. Đối với khu vực cần phải di dời hoặc thiết lập mới hạ tầng mạng cáp viễn thông khi thực hiện quy hoạch: xây dựng, bố trí hạ tầng kỹ thuật viễn thông (ngầm hoặc treo) để phát triển các tuyến cáp viễn thông theo quy hoạch. Đối với khu vực không cần di dời hạ tầng mạng cáp viễn thông để khi thực hiện quy hoạch: chỉnh trang, ngầm hóa hạ tầng viễn thông theo kế hoạch hàng năm của địa phương. Thiết kế chi phí và kinh phí thực hiện, do tư vấn thiết kế ngành bưu điện lập theo phương án đầu tư riêng trình duyệt đồng thời các hạng mục hạ tầng kỹ thuật khác.

6.5. Định hướng thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

6.5.1. Định hướng thoát nước thải

a. Các cơ sở thiết kế

- QCVN 01:2021 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- QCVN 07:2016 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật.
- QCVN 14:2008 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
- TCVN 7957:2008 Thoát nước - Mạng lưới bên ngoài công trình - Tiêu chuẩn thiết kế;
- Quyết định 318/QQĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban Hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.
- Các quy chuẩn, tài liệu khác có liên quan.

b. Các chỉ tiêu thiết kế:

- Chỉ tiêu thu gom:
- + Nước thải sinh hoạt và dịch vụ lấy bằng 80% khối lượng nước cấp.
- + Nước thải công nghiệp lấy bằng 100% khối lượng nước cấp.
- + Chất thải rắn sinh hoạt: 0,9kg/người.ngày, tỷ lệ thu gom CTR đạt 100%.
- + Chất thải rắn công nghiệp: 0,3 tấn/ha.

6.5.2. Thoát nước thải

a. Chỉ tiêu thoát nước:

- Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt, công nghiệp: lấy khoảng 80% theo tiêu chuẩn cấp nước.

b. Dự báo khối lượng thoát nước:

Khối lượng nước thải sinh hoạt nông thôn

STT	Loại hình thải nước	Quy mô		Khối lượng nước thải (m ³ /ngđ)	
		2025	2030	2025	2030
1	Nước phục vụ sinh hoạt	6.941	6.988	333,16	447,23
2	Nước phục vụ công trình công cộng	-	-	33,32	44,72
	Tổng			366,48	491,96

Khối lượng nước thải công nghiệp

STT	Tên CCN	Quy mô (ha)		Khối lượng nước thải (m ³ /ngđ)	
		GĐ ngắn hạn	GĐ dài hạn	GĐ ngắn hạn	GĐ dài hạn (55%)
1	Cụm công nghiệp Tam Lộc	17,18	40	164,93	211,2
	Tổng			90,71	211,2

** Quy hoạch thoát nước thải:*

- Đối với các khu dân cư tập trung, bố trí hệ thống thoát nước thải riêng với hệ thống thoát nước mưa. Toàn bộ nước thải sinh hoạt phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi thoát ra cống thoát nước thải để thu gom nước thải về nhà máy xử lý nước thải tập trung hoặc đạt tiêu chuẩn cho phép

thoát ra môi trường. Nước thải y tế và nước thải công nghiệp được xử lý riêng trong khu vực theo quy định từng ngành. Đối với những hộ làm nghề thủ công có thành phần chất thải độc hại phải xử lý đạt chuẩn theo yêu cầu trước khi thải ra môi trường bên ngoài.

6.5.3. Chất thải rắn

* *Chỉ tiêu chất thải rắn:*

- Chỉ tiêu lượng CTR phát sinh:

+ CTR sinh hoạt:

Tiêu chuẩn lượng CTR phát sinh

STT	Đối tượng	Lượng CTR phát sinh (kg/người.ng-đ)	Tỉ lệ thu gom (%)
1	Đô thị loại III,IV	0,90	100
2	Đô thị loại V	0,80	100
3	Dân cư nông thôn	0,50	100

+ CTR công nghiệp : 0,30 tấn/ha.ngày

+ CTR công cộng : 10% CTR sinh hoạt

* *Dự báo khối lượng chất thải rắn:*

Khối lượng CTR khu vực nông thôn

STT	Khu vực phát sinh CTR	Quy mô		Khối lượng CTR (tấn/ng-đ)	
		2025	2030	2025	2030
1	Khu vực nông thôn	6.941	6.988	5,31	3,73
2	Khu vực công cộng	-	-	0,53	0,37
	Tổng			5,84	4,10

Khối lượng CTR công nghiệp

STT	Tên CCN	Quy mô (ha)		Khối lượng CTR (tấn/ngđ)	
		GĐ ngắn hạn	GĐ dài hạn	GĐ ngắn hạn	GĐ dài hạn
1	Cụm công nghiệp Tam Lộc	17,18	40	5,15	6,0
	Tổng			5,15	6,0

* *Quản lý và thu gom chất thải rắn*

- Chất thải rắn từ hộ gia đình được phân loại, thu gom, xử lý như sau: Chất thải hữu cơ xử lý bằng cách chôn lấp cùng với phân gia súc trong đất ruộng, vườn để làm phân bón cho nông nghiệp. Chất thải vô cơ mang đi xử lý tập trung.

- Chất thải rắn sinh hoạt khu trung tâm xã: Tổ chức thu gom trên các trục đường giao thông, lắp đặt các thùng thu gom chất thải rắn trên các tuyến đường, các thùng thu gom chất thải rắn có nắp đậy để bảo đảm vệ sinh môi trường.

- Đối với các thôn xóm: Tại các thôn được tổ chức thu gom bằng các thùng rác công cộng. Các thôn có trách nhiệm thành lập tổ quản lý và thu gom rác đến điểm tập kết rác thải, nằm ở vị trí thuận tiện tiếp giáp với các

tuyên đường lớn để xe cơ giới vận chuyển về nơi xử lý chung của huyện, xử lý bằng cách chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh.

6.5.4. Nghĩa trang

- Nghĩa trang liệt sỹ: Giữ nguyên vị trí, nâng cấp các hạng mục phụ trợ.
- Nghĩa trang nhân dân: Quy hoạch 01 nghĩa trang nhân dân đời Cựu Chiến Binh với tổng diện tích 2,8 ha, đầu tư xây dựng xây dựng theo quy hoạch, có quy chế quản lý, phù hợp với phong tục tập quán của địa phương. Ngoài ra sẽ bố trí quy hoạch xây dựng khu nghĩa trang nhân dân tỉnh 60 ha trên địa bàn xã.
- Đối với các khu có mồ mả phân tán: UBND xã xây dựng kế hoạch sắp xếp, hạn chế chôn cất, tiến tới đóng cửa và trồng cây xanh cách ly, từng bước di dời vào khu nghĩa trang nhân dân tập trung.

PHẦN VII

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

7.1. Biện pháp kỹ thuật

Vấn đề về môi trường trong quá trình triển khai quy hoạch này cần có các biện pháp cụ thể để vừa phát triển Kinh tế- xã hội vừa đảm bảo môi trường. Các biện pháp cụ thể:

- Các tuyến đường ĐX, trục chính thôn, ngõ xóm được dọn dẹp, phát quang gọn gàng. Các tuyến đường trục xã, trục thôn đang từng bước triển khai thực hiện trồng cây xanh, trồng hoa để đảm bảo sạch đẹp.

- Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch, cách xa khu dân cư hiện hữu, di dời các khu chôn cất rải rác lên khu nghĩa địa tập trung sẽ tiết kiệm được quỹ đất vừa hợp vệ sinh môi trường.

- Rác thải sinh hoạt phải xây dựng hệ thống thu gom, xử lý chất thải cho toàn bộ các khu dân cư phát triển mới và các công trình khác có nguồn gây ô nhiễm.

- Các bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế phải được thu gom, xử lý định kỳ theo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chuồng trại phải được xử lý triệt để về vệ sinh môi trường.

- Cơ cấu mạng lưới các công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp, hệ thống các công trình hạ tầng xã hội, gắn kết với mạng lưới xung quanh một cách đồng bộ, nhằm giảm thiểu ô nhiễm đối với môi trường.

7.2. Biện pháp không chế ô nhiễm nguồn nước

- Xây dựng hệ thống thu gom nước thải, nước mưa riêng hoàn toàn đối với các khu vực phát triển mới.

+ Đối với nước mưa: xây dựng hệ thống mương dọc hai bên đường, hố ga hàm ếch có lưới thép chắn rác đảm bảo lưu lượng nước thoát, thu nước đảm bảo loại được các cặn lắng và chất bẩn ra khỏi nước.

+ Đối với nước thải sinh hoạt: xây dựng bể tự hoại 3 ngăn để xử lý cục bộ sau đó dẫn đến trạm xử lý của khu vực.

- Bố trí xây dựng các trạm bơm chuyên bậc tại các khu vực có cao độ thấp, nước không tự chảy được để vận chuyển nước thải về khu xử lý tập trung.

- Đề xuất dây chuyền công nghệ xử lý nước thải: Hồ thu gom - Bể điều hòa – Bể lắng đợt 1 – Bể sinh vật thối khí (aeroten) – Bể lắng lần 2 – Khử trùng bằng clo – thoát ra môi trường.

7.3. Biện pháp không chế ô nhiễm không khí

Việc xây dựng, cải tạo và phát triển dẫn đến việc nhà cửa và các cơ sở hạ tầng bị gỡ bỏ, đào bới, vận chuyển nguyên vật liệu và đổ bỏ rác thải. Đây là nguyên nhân chính làm suy giảm chất lượng không khí. Vì thế, giải pháp kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí là xây dựng kế hoạch phát triển

cơ sở hạ tầng hợp lý và đồng bộ kết hợp với áp dụng các biện pháp giảm phát thải bụi, thu gom rác thải và vệ sinh đường phố, cải tạo hệ thống giao thông vận tải thông suốt, an toàn và thuận lợi.

7.4. Biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường đất

Chất thải rắn trong sinh hoạt của người dân phải được thu gom phân loại và chuyển đến vị trí đổ thải theo quy định, không vứt bừa bãi, lung tung tại các khu vực đất trống.

7.5. Biện pháp không chế chất thải rắn

- Tiến hành phân loại tại nguồn đối với các loại chất thải rắn.
- Đối với lượng chất thải rắn sinh hoạt bố trí thùng rác, điểm tập kết rác để thu gom quanh các khu dân cư, sau đó sẽ được đơn vị có chức năng ở địa phương thu gom theo định kỳ chuyển lên khu vực xử lý.
- Chất thải y tế, đặc biệt là chất thải nguy hại phải được phân loại ngay tại nguồn và xử lý bằng lò đốt tránh gây ô nhiễm môi trường.

7.6. Biện pháp quản lý

- Quản lý chặt chẽ từ giai đoạn quy hoạch chi tiết, thiết kế về quy mô và vị trí của các công trình để đảm bảo hạn chế tối đa việc phá vỡ hiện trạng. Các biện pháp chống xói mòn nếu có.
- Quản lý chặt chẽ từ giai đoạn thiết kế nhằm tận dụng tối đa nguyên vật liệu tại chỗ. Trong trường hợp phải vận chuyển vật liệu từ khu vực khác tới cần phải quy định rõ loại phương tiện vận chuyển và thời gian được phép vận chuyển. Các biện pháp hạn chế rơi vãi vật liệu trong quá trình vận chuyển.
- Quản lý chặt chẽ trong công tác lập tiến độ thi công, quy định các biện pháp thi công hạn chế tối đa các tác nhân tiêu cực về tiếng ồn, bụi và có biện pháp bảo đảm các chất thải xây dựng không ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.
- Quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường đối với các dự án triển khai theo quy hoạch theo đúng quy định.

PHẦN VIII
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
GIAI ĐOẠN NĂM 2022 -2025 TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH CÁC CẤP

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Khối lượng	ĐVT	Tổng mức đầu tư	Trong đó				Chủ đầu tư
					Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Huy động nhân dân	
Tổng cộng				51.210	34.282	9.631	4.819	2.478	
I	Giao thông			14.460	7.492	3.328	1.814	1.826	
1	Cứng hóa GTNĐ	5,76	km	2880	1440	720	432	288	UBND xã
2	Bê tông hóa GTNT	7,5	km	7.580	2.852	2.008	1.182	1.538	UBND xã
2.1	Mở rộng đường ĐX	1,3	km	450,		225	113	112	
2.2	Đầu tư mới đường liên thôn	2,2	km	2.530	1012	633	379	506	
2.3	Đầu tư mới đường ngõ xóm	4	km	4.600	1840	1150	690	920	
3	Cầu cống			4.000	3.200	600	200		
3.1	Xây dựng 4 cầu dân sinh (Cầu ông Đăng, cầu Chà Là, cầu đội 4, cầu Cây Duối)	4	cái	4.000	3200	600	200		
II	Thủy Lợi			12.250	7.350	3.063	1.225	612	
1	Bê tông hóa kênh mương loại III	8	km	8.000	4.800	2.000	800	400	UBND xã
2	Trạm bơm	1	công trình	1250	750	313	125	62	UBND xã
3	Đập thủy lợi nhỏ (Đập Dương Cát, đập ngã ba, đập lầy, đập đá, đập kim Loan	5	công trình	3000	1800	750	300	150	
III	Văn hóa			13200	10400	2050	710	40	
1	Xây dựng trụ sở UBND xã	1	công trình	13000	10400	1950	650		
2	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa thôn Đại Đồng	1	công trình	200		100	60	40	
IV	Môi trường			11.300	9.040	1.190	1.070		
1	Xây dựng nghĩa trang nhân dân (Đội cựu chiến Binh, Đội Đá Cao	2	công trình	3.000	2400	300	300		
2	Cấp nước sinh hoạt nông thôn (Cầm Long, Đại Quý, Tam An)	3	công trình	3.600	2880	360	360		
3	Thoát thải khu dân cư (Tam An, Đại Quý, Tây Lộc	3	công trình	3.500	2800	350	350		
4	Cảnh quan môi trường nông thôn	1	công trình	1.200	960	180	60		

PHẦN IX

KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

9.1. Kết luận

- Quy hoạch chung xây dựng xã Tam Lộc góp phần nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân, thu nhập của cư dân nông thôn phải được tăng lên trên so với mức bình quân chung của cả tỉnh; không còn tình trạng đói nghèo;

- Đồ án đã được nghiên cứu một cách tổng thể nhằm cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phú Ninh; Phù hợp với đồ án Quy hoạch xây dựng Vùng huyện Phú Ninh giai đoạn đến năm 2030 và Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Ninh.

- Đồ án phù hợp với định hướng phát triển kinh tế- xã hội của xã Tam Lộc đến năm 2025 và năm 2030.

- Đồ án đã xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cho từng khu vực, làm cơ sở để kiểm soát phát triển và quản lý xây dựng trên địa bàn xã.

9.2. Kiến nghị

Trên đây là nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh (giai đoạn đến năm 2030); Kính đề nghị UBND huyện Phú Ninh thẩm định, phê duyệt để làm căn cứ tổ chức triển khai thực hiện.

